

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 5 năm 2026

**TỜ TRÌNH**  
**Về việc thông qua báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2025**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông  
Tổng công ty Bảo Dưỡng - Sửa Chữa Công trình Dầu khí

- Căn cứ Luật doanh nghiệp hiện hành và các văn bản hướng dẫn có liên quan;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

Hội đồng quản trị Tổng công ty PVMR kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua nội dung Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2025 như sau:

1. Báo cáo tài chính đã kiểm toán Công ty mẹ năm 2025 (Chi tiết kèm theo).
2. Báo cáo tài chính đã kiểm toán hợp nhất toàn Tổng công ty năm 2025 (Chi tiết kèm theo).

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, HDQT.

**Đính kèm:**

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán Công ty mẹ năm 2025;
- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán hợp nhất toàn Tổng công ty năm 2025.

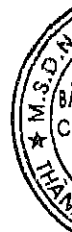
**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**

  
Nguyễn Trung Trí

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## **TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG - SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CTCP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025  
(đã được kiểm toán)



## **NỘI DUNG**

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng giám đốc                 | 02 - 03      |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                     | 04 - 05      |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  | 06 - 46      |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 06 - 08      |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 09           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 10 - 11      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất        | 12 - 46      |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP (Tổng công ty), tên cũ là Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam-CTCP, tiền thân là Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103011868 ngày 24 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh sau đó.

Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 29 tháng 4 năm 2010 theo Nghị quyết số 15/ĐHĐCĐ-NQ của Đại hội đồng Cổ đông Tổng công ty trong đó Công ty mẹ là Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP được hình thành từ Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0306194715 ngày 24 tháng 11 năm 2008 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 22 ngày 23/7/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: 100-102-104 Vũ Tông Phan, Phường Bình Trưng, Tp. Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Trung Trí | Chủ tịch   |
| Ông Lê Văn Sỹ        | Thành viên |
| Bà Bùi Bích Hạnh     | Thành viên |
| Ông Vũ Đình Chiến    | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                          |                   |                             |
|--------------------------|-------------------|-----------------------------|
| Ông Lê Văn Sỹ            | Tổng giám đốc     |                             |
| Bà Đỗ Thị Bích Hồng      | Phó Tổng giám đốc |                             |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền | Phó Tổng giám đốc |                             |
| Ông Đỗ Mạnh Hùng         | Phó Tổng giám đốc | (bổ nhiệm ngày 10/12/2025)  |
| Ông Vương Quốc Tuấn      | Phó Tổng giám đốc | (miễn nhiệm ngày 14/8/2025) |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Trần Chung  | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Hòa | Thành viên |
| Ông Mai Đình Hiếu      | Thành viên |

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Lê Văn Sỹ - Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT



Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng giám đốc Tổng công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc



Lê Văn Sỹ

Tổng giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2026

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP được lập ngày 31 tháng 3 năm 2026, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Đình Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2023-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 31/12/2025             | 01/01/2025             |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|       |  |             | VND                    | VND                    |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>579.335.567.849</b> | <b>535.542.187.297</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>41.817.629.871</b>  | <b>32.727.717.607</b>  |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 40.713.584.936         | 16.983.106.635         |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 1.104.044.935          | 15.744.610.972         |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>4</b>    | <b>115.276.210.319</b> | <b>114.431.098.917</b> |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 115.276.210.319        | 114.431.098.917        |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>288.233.323.906</b> | <b>269.289.165.090</b> |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 331.845.667.591        | 331.288.358.908        |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 50.041.521.710         | 26.682.618.833         |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 10.564.190.858         | 12.121.126.501         |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (104.218.056.253)      | (100.802.939.152)      |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>9</b>    | <b>133.184.008.621</b> | <b>117.775.611.195</b> |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 140.128.931.500        | 124.720.534.074        |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (6.944.922.879)        | (6.944.922.879)        |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>824.395.132</b>     | <b>1.318.594.488</b>   |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 14          | 541.874.337            | 985.515.255            |
| 152   | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 282.520.795            | 309.165.426            |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 17          | -                      | 23.913.807             |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

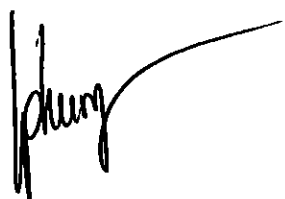
| Mã số      | Tài sản                                    | Thuyết minh | 31/12/2025             | 01/01/2025             |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|            |  |             | VND                    | VND                    |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  |             | <b>75.824.080.216</b>  | <b>74.899.542.191</b>  |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>       |             | <b>4.546.660.059</b>   | <b>4.922.679.122</b>   |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                   | 7           | 4.552.160.059          | 4.928.179.122          |
| 219        | 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi       |             | (5.500.000)            | (5.500.000)            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                 |             | <b>31.927.314.530</b>  | <b>32.308.138.797</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                | 11          | 31.174.937.760         | 31.406.813.839         |
| 222        | - Nguyên giá                               |             | 195.593.681.533        | 191.007.952.386        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (164.418.743.773)      | (159.601.138.547)      |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính          | 12          | 664.876.803            | 763.824.987            |
| 225        | - Nguyên giá                               |             | 989.481.818            | 989.481.818            |
| 226        | - Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (324.605.015)          | (225.656.831)          |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                 | 13          | 87.499.967             | 137.499.971            |
| 228        | - Nguyên giá                               |             | 6.747.745.087          | 6.747.745.087          |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (6.660.245.120)        | (6.610.245.116)        |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>         | <b>10</b>   | <b>1.762.926.297</b>   | <b>409.328.149</b>     |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         |             | 1.762.926.297          | 409.328.149            |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>4</b>    | <b>22.381.747.728</b>  | <b>22.412.375.534</b>  |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết |             | 22.296.747.728         | 22.412.375.534         |
| 255        | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn         |             | 85.000.000             | -                      |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>            |             | <b>15.205.431.602</b>  | <b>14.847.020.589</b>  |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 14          | 15.205.431.602         | 14.847.020.589         |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   |             | <b>655.159.648.065</b> | <b>610.441.729.488</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | 31/12/2025             | 01/01/2025             |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|            |   |             | VND                    | VND                    |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                 |             | <b>289.363.386.826</b> | <b>266.419.923.098</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                 |             | <b>284.149.539.446</b> | <b>264.375.863.311</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                        | 15          | 129.173.329.632        | 129.720.797.390        |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                  | 16          | 38.207.241.632         | 50.614.571.479         |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                | 17          | 7.295.778.269          | 5.611.145.213          |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                            |             | 12.477.010.401         | 9.596.366.802          |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                          | 18          | 9.461.389.973          | 6.840.254.427          |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                             | 19          | 8.462.020.102          | 7.214.562.377          |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                  | 20          | 77.619.556.233         | 53.848.178.503         |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                          |             | 1.453.213.204          | 929.987.120            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                 |             | <b>5.213.847.380</b>   | <b>2.044.059.787</b>   |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                              | 19          | 263.571.534            | 263.571.534            |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                   | 20          | 3.333.975.567          | 1.155.774.259          |
| 341        | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                    | 33.a        | 1.616.300.279          | 624.713.994            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                              |             | <b>365.796.261.239</b> | <b>344.021.806.390</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                              | <b>21</b>   | <b>365.796.261.239</b> | <b>344.021.806.390</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                             |             | 500.000.000.000        | 500.000.000.000        |
| 411a       | <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>         |             | 500.000.000.000        | 500.000.000.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                               |             | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                              |             | 4.282.999.155          | 3.383.483.494          |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                  |             | (222.681.597.401)      | (240.506.244.972)      |
| 421a       | <i>LNST chưa phân phối lũy đến đến cuối năm trước</i> |             | (242.731.448.635)      | (247.448.268.407)      |
| 421b       | <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>                    |             | 20.049.851.234         | 6.942.023.435          |
| 429        | 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                    |             | 74.194.859.485         | 71.144.567.868         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                            |             | <b>655.159.648.065</b> | <b>610.441.729.488</b> |



Lương Thị Lan Phương  
Người lập



Mai Thị Lan Phương  
Phụ trách kế toán



Lê Văn Sỹ  
Tổng giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2026

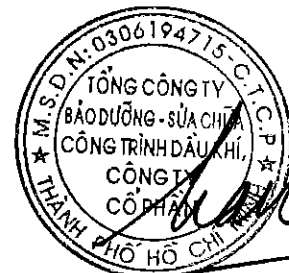
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2025

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2025          | Năm 2024        |
|-------|--|-------------|-------------------|-----------------|
|       |  |             | VND               | VND             |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 23          | 1.038.021.590.821 | 772.921.491.463 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 24          | 104.021.600       | 7.560.000       |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ        |             | 1.037.917.569.221 | 772.913.931.463 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                    | 25          | 922.901.944.240   | 678.906.370.692 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | 115.015.624.981   | 94.007.560.771  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 26          | 8.344.506.876     | 5.816.067.679   |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                   | 27          | 3.484.082.605     | 2.899.435.257   |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                              |             | 3.288.808.747     | 2.587.447.636   |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |             | 2.584.372.194     | 2.551.394.348   |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                    | 28          | 26.874.013.065    | 21.531.486.055  |
| 26    | 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 29          | 57.224.673.197    | 58.888.823.882  |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | 38.361.735.184    | 19.055.277.604  |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                      | 30          | 1.353.040.878     | 842.389.604     |
| 32    | 13. Chi phí khác                                       | 31          | 4.207.185.912     | 1.601.975.162   |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                     |             | (2.854.145.034)   | (759.585.558)   |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  |             | 35.507.590.150    | 18.295.692.046  |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 32          | 6.850.300.539     | 3.783.989.383   |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 33.b        | 991.586.285       | 104.632.824     |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           |             | 27.665.703.326    | 14.407.069.839  |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                  |             | 20.049.851.234    | 6.942.023.435   |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát     |             | 7.615.852.092     | 7.465.046.404   |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 34          | 401               | 88              |

Lương Thị Lan Phương  
Người lập

Mai Thị Lan Phương  
Phụ trách kế toán



Lê Văn Sỹ

Tổng giám đốc

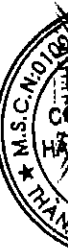
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2026

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số   | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2025         | Năm 2024         |
|---|--|-------------|------------------|------------------|
|   |  |             | VND              | VND              |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |  |             |                  |                  |
| 01  | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 35.507.590.150   | 18.295.692.046   |
|   | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             |                  |                  |
| 02  | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 7.437.651.660    | 7.338.567.857    |
| 03  | - Các khoản dự phòng   |             | 3.415.117.101    | 8.268.283.051    |
| 04  | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | (1.965.090.532)  | (22.193.008)     |
| 05  | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (8.556.937.190)  | (8.644.551.648)  |
| 06  | - Chi phí lãi vay  |             | 3.288.808.747    | 2.587.447.636    |
| 08  | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 39.127.139.936   | 27.823.245.934   |
| 09  | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | (21.747.332.128) | (41.587.944.756) |
| 10  | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (15.408.397.426) | (11.556.419.073) |
| 11  | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (3.909.337.548)  | (1.959.194.089)  |
| 12  | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | 85.229.905       | (378.521.080)    |
| 14  | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (3.291.516.603)  | (2.588.000.754)  |
| 15  | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (7.058.615.455)  | (3.964.358.957)  |
| 17  | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (2.036.022.393)  | (1.663.548.620)  |
| 20  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | (14.238.851.712) | (35.874.741.395) |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>    |  |             |                  |                  |
| 21  | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (8.961.179.997)  | (4.119.432.417)  |
| 22  | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 562.039.971      | 514.873.910      |
| 23  | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  |             | (30.114.888.598) | (44.000.000.000) |
| 24  | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 29.614.888.598   | 48.105.188.548   |
| 27  | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 7.537.870.927    | 10.446.156.178   |
| 30  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | (1.361.269.099)  | 10.946.786.219   |

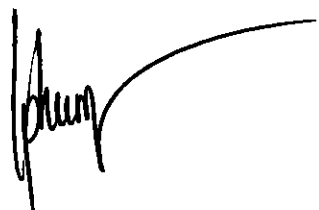


## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số   | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm 2025              | Năm 2024              |
|---|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
|   |   |             | VND                   | VND                   |
| <b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |   |             |                       |                       |
| 33  | 1. Tiền thu từ đi vay                                   |             | 419.096.779.046       | 194.140.639.684       |
| 34  | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                  |             | (392.885.561.464)     | (186.062.271.010)     |
| 35  | 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                       |             | (261.638.544)         | (261.638.544)         |
| 36  | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              |             | (3.237.000.000)       | (1.411.200.000)       |
| 40  | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>     |             | <i>22.712.579.038</i> | <i>6.405.530.130</i>  |
| 50  | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         |             | 7.112.458.227         | (18.522.425.046)      |
| 60  | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 32.727.717.607        | 51.157.055.923        |
| 61  | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 1.977.454.037         | 93.086.730            |
| 70  | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 3           | <u>41.817.629.871</u> | <u>32.727.717.607</u> |



Lương Thị Lan Phương  
Người lập



Mai Thị Lan Phương  
Phụ trách kế toán




Lê Văn Sỹ  
Tổng giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2026

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2025

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP (Tổng công ty), tên cũ là Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam-CTCP, tiền thân là Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103011868 ngày 24 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh sau đó.

Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 29 tháng 4 năm 2010 theo Nghị quyết số 15/ĐHĐCĐ-NQ của Đại hội đồng Cổ đông Tổng công ty trong đó Công ty mẹ là Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP được hình thành từ Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0306194715 ngày 24 tháng 11 năm 2008 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 22 ngày 23/7/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: 100-102-104 Vũ Tông Phan, Phường Bình Trưng, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Tổng công ty theo đăng ký là 500.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 500.000.000.000 đồng; tương đương 50.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 479 người (tại ngày 01/01/2025 là: 496 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ giám định; sửa chữa; Sơn.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty chủ yếu là:

- Cung cấp dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa các công trình chế biến dầu khí;
- Cung cấp công nghệ, vật tư, phụ tùng thiết bị và sản xuất vật tư thiết bị thay thế hàng nhập khẩu;
- Dịch vụ giám định, kiểm định, thẩm định kỹ thuật công nghệ cao và kiểm toán năng lượng.
- Dịch vụ thanh kiểm tra tàu.

#### Cấu trúc Tổng công ty

Tổng công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:

| Tên công ty  | Địa chỉ         | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính   |
|--|-----------------|---------------|------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí | Tỉnh Quảng Ngãi | 52,31%        | 52,31%                 | Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị, máy móc đường ống, bồn bể... |
| Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí                              | Tp. Hồ Chí Minh | 51,00%        | 51,00%                 | Sản xuất mua bán các loại sơn;                                     |

Tổng công ty có các công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:

| Tên công ty  | Địa chỉ          | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính             |
|--|------------------|---------------|------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam                  | Tp . Hồ Chí Minh | 36,00%        | 36,00%                 | Kiểm tra phân tích kỹ thuật; kiểm định |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam (*) | Tp . Hồ Chí Minh | 28,80%        | 28,80%                 | Kiểm định máy móc, thiết bị, vật tư... |
| Công ty Cổ phần Điện và Tự động hóa Dầu khí (**)               | Tp . Hà Nội      | 29,00%        | 29,00%                 | Vận tải, thiết kế hệ thống tự động     |

(\*) Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 kiểm toán viên đưa ra ý kiến ngoại trừ về các khoản công nợ chưa thu thập đầy đủ đối chiếu xác nhận.

(\*\*) Báo cáo dùng để hợp nhất là báo cáo tài chính do đơn vị lập chưa được kiểm toán.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty.

#### **2.4 . Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và được Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đánh giá là hợp lý.

#### **2.5 . Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

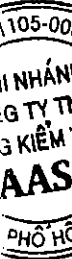
Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

## 2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* mua trong năm bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.



Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |         |     |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 06 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 02 - 08 | năm |
| - Quyền sử dụng đất               | 48      | năm |
| - Phần mềm quản lý                | 02 - 10 | năm |

## 2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 03 năm ;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm .

#### 2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng công ty.

## 2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

### 2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 1.401.767.258         | 618.136.279           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 39.311.817.678        | 16.364.970.356        |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 1.104.044.935         | 15.744.610.972        |
|                                 | <b>41.817.629.871</b> | <b>32.727.717.607</b> |

(\*) Tại 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng có giá trị 1.104.044.935 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,5% đến 4,0%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                           | 31/12/2025             |          | 01/01/2025             |          |
|---------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                           | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                           | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>    |                        |          |                        |          |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*)    | 115.276.210.319        | -        | 114.431.098.917        | -        |
| <b>Đầu tư dài hạn</b>     |                        |          |                        |          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (**) | 85.000.000             | -        | -                      | -        |
|                           | <b>115.361.210.319</b> | <b>-</b> | <b>114.431.098.917</b> | <b>-</b> |

(\*) Tại 31/12/2025, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có giá trị 115.276.210.319 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 5,95%/năm. Trong đó bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị là 250.000.000 VND đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi.

(\*) Tại 31/12/2025, các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn 36 tháng có giá trị 85.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi với lãi suất 4,2%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết**

|   | 31/12/2025      |               |                        |  | 01/01/2025      |               |                        |  |
|---|-----------------|---------------|------------------------|--|-----------------|---------------|------------------------|--|
|   | Địa chỉ         | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu | Địa chỉ         | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                                    |                 |               |                        | VND  |                 |               |                        | VND  |
| - Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam (EIC)                 | Tp. Hồ Chí Minh | 36,00%        | 36,00%                 | 17.015.196.436                                 | Tp. Hồ Chí Minh | 36,00%        | 36,00%                 | 16.065.837.710                                 |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam (PV TSR) | Tp. Hồ Chí Minh | 28,80%        | 28,80%                 | 5.281.551.292                                  | Tp. Hồ Chí Minh | 28,80%        | 28,80%                 | 6.346.537.824                                  |
| - Công ty Cổ phần Điện và Tự động hóa Dầu khí (ENI) (*)               | Tp. Hà Nội      | 29,00%        | 29,00%                 | -  | Tp. Hà Nội      | 29,00%        | 29,00%                 | -  |
|   |                 |               |                        | <u>22.296.747.728</u>                          |                 |               |                        | <u>22.412.375.534</u>                          |

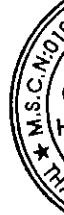
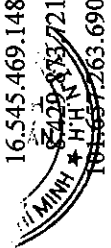
*Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 39.*

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*) Do Công ty đang ngừng hoạt động nên Tổng Công ty đã lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|  | 31/12/2025             |                         | 01/01/2025             |                         |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|  | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Bên liên quan</b>                                   | <b>141.281.024.875</b> | <b>(22.944.315.572)</b> | <b>160.540.129.241</b> | <b>(17.017.974.719)</b> |
| - Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn                 | 57.380.238.589         | -                       | 108.094.115.527        | (1.322.952.749)         |
| - Công ty Cổ phần Điện và Tự động hóa Dầu khí Việt Nam | 3.804.301.069          | (3.804.301.069)         | 3.804.301.069          | (3.804.301.069)         |
| - Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP      | 45.216.529.356         | -                       | 11.420.599.309         | -                       |
| - Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí  | 8.977.693.982          | (4.652.131.916)         | 10.677.693.982         | (3.722.411.284)         |
| - Các Công ty khác                                     | 25.902.261.879         | (14.487.882.587)        | 26.543.419.354         | (8.168.309.617)         |
| <b>Bên khác</b>  | <b>190.564.642.716</b> | <b>(72.785.721.409)</b> | <b>170.748.229.667</b> | <b>(76.796.945.161)</b> |
| - Công ty TNHH Thương mại Bách Tùng                    | 16.529.160.230         | (16.529.160.230)        | 16.529.160.230         | (16.529.160.230)        |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Thành Nam      | 3.257.964.687          | (3.257.964.687)         | 3.257.964.687          | (3.257.964.687)         |
| - Ban quản lý dự án Nhà máy đạm Ninh Bình              | 5.644.066.864          | (5.644.066.864)         | 5.644.066.864          | (5.644.066.864)         |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh         | 8.520.598.252          | (8.520.598.252)         | 8.520.598.252          | (8.520.598.252)         |
| - Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn                    | 4.448.369.301          | (491.748.111)           | 5.234.017.373          | (351.248.651)           |
| - Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất              | 5.074.441.012          | -                       | 21.084.577.827         | -                       |
| - Công ty Hoàng Long                                   | 367.200.000            | -                       | 151.200.000            | -                       |
| - Công ty TNHH Sơn SAMHWA Hải Phòng                    | 6.982.327.306          | -                       | 8.874.638.548          | -                       |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Xây lắp GH             | 10.154.799.505         | -                       | -                      | -                       |
| - Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Á Châu                 | 2.953.109.000          | (1.476.554.500)         | 2.953.109.000          | (885.932.700)           |
| - Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng                        | 16.545.469.148         | -                       | 21.779.867.425         | (747.385)               |
| - Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin         | 8.429.873.721          | (8.429.873.721)         | 8.429.873.721          | (8.429.873.721)         |
| - Phải trả các đối tượng khác                          | 101.637.263.690        | (28.435.755.044)        | 68.289.155.740         | (33.177.352.671)        |
|  | <b>331.845.667.591</b> | <b>(95.730.036.981)</b> | <b>331.288.358.908</b> | <b>(93.814.919.880)</b> |



**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2025            |                        | 01/01/2025            |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |
|  | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| <b>Bên liên quan</b>                                       | <b>2.046.847.291</b>  | <b>(1.085.125.534)</b> | <b>1.089.625.534</b>  | <b>(1.085.125.534)</b> |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam | 1.085.125.534         | (1.085.125.534)        | 1.085.125.534         | (1.085.125.534)        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC            | 961.721.757           | -                      | -                     | -                      |
| Các Công ty khác   | -                     | -                      | 4.500.000             | -                      |
| <b>Bên khác</b>  | <b>47.994.674.419</b> | <b>(2.802.524.412)</b> | <b>25.592.993.299</b> | <b>(2.802.524.412)</b> |
| Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ và Thương mại Việt Nam       | 7.191.525.645         | -                      | -                     | -                      |
| Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Công trình Việt     | 4.261.986.364         | -                      | 4.261.986.364         | -                      |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu EUROTAS                        | -                     | -                      | 3.996.674.550         | -                      |
| Công ty Cổ phần Giải pháp kỹ thuật cơ điện tử              | -                     | -                      | 3.416.600.000         | -                      |
| Công ty TNHH DVTM và xây lắp Thiên Phúc                    | 5.556.131.669         | -                      | 355.355.708           | -                      |
| Công ty TNHH Kỹ thuật ALFA                                 | 1.414.950.120         | -                      | 1.414.950.120         | -                      |
| Shan Dong Landa Petroleum Equipment LLC                    | 2.360.700.000         | -                      | 781.872.000           | -                      |
| Công ty TNHH EagleBurgmann Việt Nam                        | 3.569.184.000         | -                      | -                     | -                      |
| Công ty TNHH Kỹ thuật NK                                   | 2.204.652.046         | -                      | -                     | -                      |
| Các đối tượng khác   | 21.435.544.575        | (2.802.524.412)        | 11.365.554.557        | (2.802.524.412)        |
|  | <b>50.041.521.710</b> | <b>(3.887.649.946)</b> | <b>26.682.618.833</b> | <b>(3.887.649.946)</b> |

7 . PHẢI THU KHÁC

|   | 31/12/2025            |                        | 01/01/2025            |                        |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |
|   | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                            |                       |                        |                       |                        |
| <b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>            |                       |                        |                       |                        |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận               | 2.085.855.581         | (1.067.855.581)        | 2.085.855.581         | (1.067.855.581)        |
| Phải thu về lãi tiền gửi                      | 1.737.052.754         | -                      | 1.670.273.873         | -                      |
| Phải thu về BHXH, BHYT                        | 37.258.209            | -                      | 37.258.209            | -                      |
| Tạm ứng                                       | 419.056.744           | -                      | 589.206.887           | -                      |
| Ký cược, ký quỹ                               | 2.592.778.032         | -                      | 2.725.882.111         | -                      |
| Phải thu từ chuyển nhượng vốn                 | 1.500.000.000         | (1.500.000.000)        | 1.500.000.000         | -                      |
| Phải thu về doanh thu tạm trích               | -                     | -                      | 1.358.644.787         | -                      |
| Phải thu khác                                 | 2.192.189.538         | (2.032.513.745)        | 2.154.005.053         | (2.032.513.745)        |
|   | <b>10.564.190.858</b> | <b>(4.600.369.326)</b> | <b>12.121.126.501</b> | <b>(3.100.369.326)</b> |
| <b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>           |                       |                        |                       |                        |
| <b>Bên liên quan</b>                          | <b>2.669.503.436</b>  | <b>(1.500.000.000)</b> | <b>2.862.636.339</b>  | -                      |
| Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam | 2.518.000.000         | (1.500.000.000)        | 2.518.000.000         | -                      |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam             | 151.503.436           | -                      | 344.636.339           | -                      |
| <b>Bên khác</b>                               | <b>7.894.687.422</b>  | <b>(3.100.369.326)</b> | <b>9.258.490.162</b>  | <b>(3.100.369.326)</b> |
| Công ty Cổ phần Petro Enertech                | 1.793.100.381         | (1.793.100.381)        | 1.793.100.381         | (1.793.100.381)        |
| Công ty CP Xây lắp và Phát triển Thành Nam    | 698.574.038           | (698.574.038)          | 698.574.038           | (698.574.038)          |
| Phải thu ngân hàng về tiền lãi                | 1.737.052.754         | -                      | 1.670.273.873         | -                      |
| Tạm ứng                                       | 419.056.744           | -                      | 589.206.887           | -                      |
| Các đối tượng khác                            | 3.246.903.505         | (608.694.907)          | 4.507.334.983         | (608.694.907)          |
|   | <b>10.564.190.858</b> | <b>(4.600.369.326)</b> | <b>12.121.126.501</b> | <b>(3.100.369.326)</b> |

|                   | 31/12/2025           |                    | 01/01/2025           |                    |
|-------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
|                   | Giá trị              | Dự phòng           | Giá trị              | Dự phòng           |
|                   | VND                  | VND                | VND                  | VND                |
| <b>b) Dài hạn</b> |                      |                    |                      |                    |
| Ký cược, ký quỹ   | 4.490.842.600        | (5.500.000)        | 4.822.356.826        | (5.500.000)        |
| Phải thu khác     | 61.317.459           | -                  | 105.822.296          | -                  |
|                   | <b>4.552.160.059</b> | <b>(5.500.000)</b> | <b>4.928.179.122</b> | <b>(5.500.000)</b> |

## 8 . NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

|  | 31/12/2025             |                        | 01/01/2025             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
|  | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn quá hạn thanh toán</b>     | <b>106.278.281.117</b> | <b>10.548.244.136</b>  | <b>108.030.902.487</b> | <b>14.215.982.607</b>  |
| - Công ty TNHH Thương mại Bách Tùng                        | 16.529.160.230         | -                      | 16.529.160.230         | -                      |
| - Công ty CP Đầu tư Phát triển Khang Minh                  | 8.520.598.252          | -                      | 8.520.598.252          | -                      |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội                   | 6.101.429.840          | -                      | 6.101.429.840          | -                      |
| - Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương-VINASHIN             | 8.429.873.721          | -                      | 8.429.873.721          | -                      |
| - BQL dự án Nhà máy đạm Ninh Bình                          | 5.644.066.864          | -                      | 5.644.066.864          | -                      |
| - Các khoản khác   | 61.053.152.210         | 10.548.244.136         | 62.805.773.580         | 14.215.982.607         |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn quá hạn thanh toán</b> | <b>3.887.649.946</b>   | <b>-</b>               | <b>3.887.649.946</b>   | <b>-</b>               |
| <b>Phải thu khác ngắn hạn quá hạn thanh toán</b>           | <b>4.600.369.326</b>   | <b>-</b>               | <b>3.100.369.326</b>   | <b>-</b>               |
| <b>Ký quỹ, ký cược dài hạn</b>                             | <b>5.500.000</b>       | <b>-</b>               | <b>5.500.000</b>       | <b>-</b>               |
|  | <b>114.771.800.389</b> | <b>10.548.244.136</b>  | <b>115.024.421.759</b> | <b>14.215.982.607</b>  |

**9 . HÀNG TỒN KHO**

|                        | 31/12/2025             |                        | 01/01/2025             |                        |
|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
|                        | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| Hàng mua đang đi đường | 13.640.686             | -                      | -                      | -                      |
| Nguyên vật liệu        | 66.072.246.562         | -                      | 41.701.769.670         | -                      |
| Công cụ, dụng cụ       | 1.865.036.966          | -                      | 578.921.717            | -                      |
| Chi phí SXKD dở dang   | 43.788.971.698         | -                      | 54.698.004.290         | -                      |
| Thành phẩm             | 20.288.200.718         | -                      | 19.814.349.544         | -                      |
| Hàng hoá               | 8.100.834.870          | (6.944.922.879)        | 7.927.488.853          | (6.944.922.879)        |
|                        | <b>140.128.931.500</b> | <b>(6.944.922.879)</b> | <b>124.720.534.074</b> | <b>(6.944.922.879)</b> |

**10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|  | 31/12/2025           | 01/01/2025         |
|--|----------------------|--------------------|
|  | VND                  | VND                |
| Dự án cải tạo sửa chữa nhà máy Sơn Dầu khí | 1.353.598.148        | -                  |
| Trung tâm bảo dưỡng tại Dung Quất          | 409.328.149          | 409.328.149        |
|  | <b>1.762.926.297</b> | <b>409.328.149</b> |

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                        | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
|                        | VND                    | VND                    | VND                             | VND                       | VND                    |
| Nguyên giá             |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số dư đầu năm          | 48.796.318.643         | 107.875.743.311        | 27.008.376.826                  | 7.327.513.606             | 191.007.952.386        |
| - Mua trong năm        | 188.000.000            | 4.982.529.122          | 2.309.062.727                   | 127.990.000               | 7.607.581.849          |
| - Thanh lý, nhượng bán | -                      | (1.133.373.741)        | (181.818.182)                   | (1.706.660.779)           | (3.021.852.702)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b>48.984.318.643</b>  | <b>111.724.898.692</b> | <b>29.135.621.371</b>           | <b>5.748.842.827</b>      | <b>195.593.681.533</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số dư đầu năm          | 36.560.586.082         | 94.085.106.322         | 21.902.066.561                  | 7.053.379.582             | 159.601.138.547        |
| - Khấu hao trong năm   | 1.833.053.812          | 3.903.063.950          | 1.474.030.563                   | 78.555.147                | 7.288.703.472          |
| - Thanh lý, nhượng bán | -                      | (582.619.285)          | (181.818.182)                   | (1.706.660.779)           | (2.471.098.246)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b>38.393.639.894</b>  | <b>97.405.550.987</b>  | <b>23.194.278.942</b>           | <b>5.425.273.950</b>      | <b>164.418.743.773</b> |
| Giá trị còn lại        |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Tại ngày đầu năm       | 12.235.732.561         | 13.790.636.989         | 5.106.310.265                   | 274.134.024               | 31.406.813.839         |
| Tại ngày cuối năm      | <b>10.590.678.749</b>  | <b>14.319.347.705</b>  | <b>5.941.342.429</b>            | <b>323.568.877</b>        | <b>31.174.937.760</b>  |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.742.923.125 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 107.121.701.307 VND.

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuế tài chính là xe ô tô có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2025 lần lượt là 989.481.818 VND và 324.605.015 VND. Chi phí khấu hao đã ghi nhận trong năm 2025 là 98.948.184 VND.

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Bản quyền sáng chế   | Phần mềm máy<br>tính | Cộng                 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                  | VND                  |
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                      |                      |
| Số dư đầu năm                 | 3.837.000.000        | 2.910.745.087        | 6.747.745.087        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>3.837.000.000</b> | <b>2.910.745.087</b> | <b>6.747.745.087</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                      |                      |
| Số dư đầu năm                 | 3.699.500.029        | 2.910.745.087        | 6.610.245.116        |
| - Khấu hao trong năm          | 50.000.004           | -                    | 50.000.004           |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>3.749.500.033</b> | <b>2.910.745.087</b> | <b>6.660.245.120</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                      |                      |
| Tại ngày đầu năm              | 137.499.971          | -                    | 137.499.971          |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>87.499.967</b>    | <b>-</b>             | <b>87.499.967</b>    |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.247.745.087 VND.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                 | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>              |                       |                       |
| Chi phí phần mềm                | 64.500.000            | 192.920.000           |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng       | 169.557.529           | 311.366.999           |
| Chi phí mua bảo hiểm            | 95.342.389            | 101.215.550           |
| Chi phí thuê xe ô tô            | -                     | 79.629.630            |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 212.474.419           | 300.383.076           |
|                                 | <b>541.874.337</b>    | <b>985.515.255</b>    |
| <b>b) Dài hạn</b>               |                       |                       |
| Quyền sử dụng đất (*)           | 8.889.135.479         | 9.192.760.271         |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng       | 2.462.905.940         | 2.864.074.911         |
| Vật tư giàn giáo và vật tư NDT  | 491.387.780           | 1.147.727.247         |
| Chi phí thuê máy chủ            | 69.720.000            | 119.745.324           |
| Chi phí sửa chữa Văn phòng      | 1.098.382.501         | -                     |
| Chi phí trả trước dài hạn khác  | 2.193.899.902         | 1.522.712.836         |
|                                 | <b>15.205.431.602</b> | <b>14.847.020.589</b> |

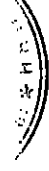
(\*) Quyền sử dụng đất đang được dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngân hàng.

Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP  
100-102-104 Vũ Tông Phan, Phường Bình Trưng, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN**

|  | 31/12/2025             |                              | 01/01/2025             |                              |
|--|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
|  | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng trả nợ<br>VND |
| <b>Bên liên quan</b>   | <b>2.350.862.106</b>   | <b>2.350.862.106</b>         | <b>8.322.537.465</b>   | <b>8.322.537.465</b>         |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC              | -                      | -                            | 359.869.614            | 359.869.614                  |
| - Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP              | -                      | -                            | 1.942.735.752          | 1.942.735.752                |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa              | 2.287.166.195          | 2.287.166.195                | 4.287.166.195          | 4.287.166.195                |
| - Các công ty khác   | 63.695.911             | 63.695.911                   | 1.732.765.904          | 1.732.765.904                |
| <b>Bên khác</b>  | <b>126.822.467.526</b> | <b>126.822.467.526</b>       | <b>121.398.259.925</b> | <b>121.398.259.925</b>       |
| - Công ty TNHH Đầu tư chuyên giao công nghệ Toàn Cầu           | 4.025.381.838          | 4.025.381.838                | 3.964.663.490          | 3.964.663.490                |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Nam Ngãi     | -                      | -                            | 3.665.643.689          | 3.665.643.689                |
| - Công ty Cổ phần Gia Quảng Phát                               | 2.747.989.195          | 2.747.989.195                | 859.680.046            | 859.680.046                  |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vũ Trịnh Gia Báo       | 17.595.350.500         | 17.595.350.500               | -                      | -                            |
| - Global Maritime Consultancy Pte Ltd                          | 3.346.906.048          | 3.346.906.048                | 3.242.097.147          | 3.242.097.147                |
| - Công ty TNHH Superior Multi Packaging VN                     | 1.103.575.968          | 1.103.575.968                | 1.432.174.040          | 1.432.174.040                |
| - Công ty TNHH FSI Việt Nam                                    | 418.419.000            | 418.419.000                  | 1.207.428.160          | 1.207.428.160                |
| - Công ty TNHH Xây lắp Duy Thịnh Phát                          | 21.457.184.704         | 21.457.184.704               | -                      | -                            |
| - Công ty Cổ phần Kỹ thuật Cơ khí và Năng lượng                | 1.405.760.562          | 1.405.760.562                | 1.153.613.448          | 1.153.613.448                |
| - Công ty TNHH MTV Xây dựng, Thương mại dịch vụ Nhất Đăng Khoa | -                      | -                            | 12.088.704.043         | 12.088.704.043               |
| - Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng                                | 1.188.539.281          | 1.188.539.281                | 14.299.205.968         | 14.299.205.968               |
| - JSL Marine Consultants Ltd                                   | 1.504.892.520          | 1.504.892.520                | 3.640.644.711          | 3.640.644.711                |
| - Ocenus LL Marine Limited                                     | 8.341.916.164          | 8.341.916.164                | 3.343.432.413          | 3.343.432.413                |
| - Phải trả các đối tượng khác                                  | 63.686.551.746         | 63.686.551.746               | 72.500.972.770         | 72.500.972.770               |
|  | <b>129.173.329.632</b> | <b>129.173.329.632</b>       | <b>129.720.797.390</b> | <b>129.720.797.390</b>       |



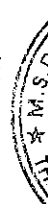
16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|   | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>Bên liên quan</b>  | <b>28.789.752.821</b> | <b>33.977.213.128</b> |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam   | 3.948.446.195         | 3.810.000.000         |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn  | 20.806.452.796        | 23.666.300.824        |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí   | 716.054.380           | 716.054.380           |
| Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần                                      | 2.981.316.450         | 4.145.565.239         |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP  | -                     | 976.800.000           |
| Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật | -                     | 325.009.685           |
| Các công ty khác  | 337.483.000           | 337.483.000           |
| <b>Bên khác</b>   | <b>9.417.488.811</b>  | <b>16.637.358.351</b> |
| Ban điều hành Dự án Nhà máy sản xuất Ethanol  | 1.556.100.000         | 1.556.100.000         |
| Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất   | 1.165.595.236         | 5.500.068.414         |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Nhất Đăng Khoa                                  | 2.680.621.764         | -                     |
| Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại An Tường  | 1.158.910.629         | -                     |
| Công ty Cổ phần PME   | -                     | 4.627.963.194         |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex   | -                     | 148.690.740           |
| Người mua trả tiền trước khác   | 2.856.261.182         | 4.804.536.003         |
|   | <b>38.207.241.632</b> | <b>50.614.571.479</b> |

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm  | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|---------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
|  | VND                 | VND                  | VND                   | VND                      | VND                  | VND                  |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | -                   | 2.790.457.903        | 24.763.555.456        | 23.854.843.200           | -                    | 3.699.170.159        |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt                 | -                   | -                    | 16.601.609            | 16.601.609               | -                    | -                    |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu              | -                   | -                    | 595.793.980           | 595.793.980              | -                    | -                    |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | 13.493.327          | 2.453.985.488        | 7.423.592.612         | 7.058.615.455            | -                    | 2.805.469.318        |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | -                   | 254.319.486          | 2.949.601.718         | 2.560.017.180            | -                    | 643.904.024          |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất            | 10.420.480          | -                    | 82.156.282            | 71.735.802               | -                    | -                    |
| Các loại thuế khác                     | -                   | 112.382.336          | 22.831.698.319        | 22.796.845.887           | -                    | 147.234.768          |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                   | -                    | 45.839.796            | 45.839.796               | -                    | -                    |
|  | <b>23.913.807</b>   | <b>5.611.145.213</b> | <b>58.708.839.772</b> | <b>57.000.292.909</b>    | <b>-</b>             | <b>7.295.778.269</b> |

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2025           | 01/01/2025           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn</b> |                      |                      |
| - Chi phí lãi vay                           | 8.635.031            | 11.342.887           |
| - Chi phí nhà thầu phụ, dịch vụ thuê ngoài  | 9.452.754.942        | 6.375.670.811        |
| - Trích trước chi phí sửa chữa văn phòng    | -                    | 88.567.817           |
| - Chi phí phải trả khác                     | -                    | 364.672.912          |
|   | <b>9.461.389.973</b> | <b>6.840.254.427</b> |

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | 31/12/2025           | 01/01/2025           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                      |                      |
| - Kinh phí công đoàn   | 308.568.045          | 690.993.103          |
| - Bảo hiểm xã hội  | 43.156.263           | 11.594.909           |
| - Bảo hiểm y tế  | 1.939.971            | 1.939.971            |
| - Phải trả Quý hỗ trợ của PVN  | 3.134.442.014        | 3.062.944.857        |
| - Đảng phí   | 416.631.688          | 381.935.233          |
| - Bản quyền công thức sơn cho Chugoku Marine Paint., Ltd                                   | 1.325.114.955        | 1.011.441.246        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 3.232.167.166        | 2.053.713.058        |
|  | <b>8.462.020.102</b> | <b>7.214.562.377</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>  |                      |                      |
| - Khoản lãi chậm trả của Công ty Tài chính Công nghiệp<br>tàu thủy - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 263.571.534          | 263.571.534          |
|  | <b>263.571.534</b>   | <b>263.571.534</b>   |

20 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

|  | 01/01/2025            |                       | Trong năm              |                        | 31/12/2025            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|  | VND                   | VND                   | VND                    | VND                    | VND                   | VND                   |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>   |                       |                       |                        |                        |                       |                       |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  |                       |                       |                        |                        |                       |                       |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín  | 53.112.056.124        | 53.112.056.124        | 415.123.800.527        | 391.701.151.808        | 76.534.704.843        | 76.534.704.843        |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi                        | 38.952.000.000        | 38.952.000.000        | 136.779.000.000        | 175.731.000.000        | -                     | -                     |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi <sup>(1)</sup> | 4.314.520.809         | 4.314.520.809         | 1.798.693.012          | 6.113.213.821          | -                     | -                     |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam <sup>(2)</sup>      | -                     | -                     | 67.184.932.910         | 59.181.529.552         | 8.003.403.358         | 8.003.403.358         |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ngãi                              | 9.845.535.315         | 9.845.535.315         | -                      | 9.845.535.315          | -                     | -                     |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>  |                       |                       |                        |                        |                       |                       |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín <sup>(3)</sup>                           | 736.122.379           | 736.122.379           | 1.044.831.390          | 696.102.379            | 1.084.851.390         | 1.084.851.390         |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam <sup>(4)</sup>      | 474.483.835           | 474.483.835           | 40.020.000             | 434.463.835            | 80.040.000            | 80.040.000            |
| - Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease <sup>(5)</sup>      | 261.638.544           | 261.638.544           | 194.205.432            | 261.638.544            | 194.205.432           | 194.205.432           |
|  | <b>53.848.178.503</b> | <b>53.848.178.503</b> | <b>416.168.631.917</b> | <b>392.397.254.187</b> | <b>77.619.556.233</b> | <b>77.619.556.233</b> |
| <b>b) Vay dài hạn</b>  |                       |                       |                        |                        |                       |                       |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín <sup>(3)</sup>                           | 1.436.052.662         | 1.436.052.662         | -                      | 1.129.432.662          | 306.620.000           | 306.620.000           |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam <sup>(4)</sup>      | -                     | -                     | 3.972.978.519          | 54.976.994             | 3.918.001.525         | 3.918.001.525         |
| - Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease <sup>(5)</sup>      | 455.843.976           | 455.843.976           | -                      | 261.638.544            | 194.205.432           | 194.205.432           |
|  | <b>1.891.896.638</b>  | <b>1.891.896.638</b>  | <b>3.972.978.519</b>   | <b>1.446.048.200</b>   | <b>4.418.826.957</b>  | <b>4.418.826.957</b>  |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng                                     | (736.122.379)         | (736.122.379)         | (1.044.831.390)        | (696.102.379)          | (1.084.851.390)       | (1.084.851.390)       |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng  | <b>1.155.774.259</b>  | <b>1.155.774.259</b>  |                        |                        | <b>3.333.975.567</b>  | <b>3.333.975.567</b>  |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/25/NHNT.QLN ngày 10/01/2025 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.01/25/NHNT.QLN ngày 10/01/2025 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho công ty;
  - + Thời hạn cho vay: Tối đa 08 tháng theo từng Giấy nhận nợ
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 8.003.403.358 VND.
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo Khoản 4.1 Điều 4 Hợp đồng cấp tín dụng số 01/25/NHNT.QLN ngày 10/01/2025
    - Hàng mục văn phòng cho thuê, xưởng sửa chữa cơ khí và nhà phục vụ công nhân PMS;
    - Hệ thống làm sạch bằng tia nước áp lực cao, các tài sản gồm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, hàng hóa tồn kho
    - Tiền gửi có kỳ hạn;
    - Thiết bị Tube Bundles Puller do Đức sản xuất.
- (2) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1700-LAV-202500342 ký ngày 27/6/2025 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho công ty;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, đến hết ngày 18/6/2026;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 68.531.301.485 VND.
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp quyền sử dụng 30.065 m<sup>2</sup> đất thuê dài hạn và toàn bộ công trình xây dựng gắn liền với đất tại địa chỉ số 11, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thế chấp ngày 30/6/2025;

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (3) Hợp đồng tín dụng số 202427882601 ngày 28/10/2024 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 400.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Mua xe ô tô tải;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: 8,6%/năm cho 12 tháng đầu, sau đó căn cứ theo lãi suất huy động VND kỳ hạn 13 tháng lãnh lãi cuối kỳ cộng biên độ 2,4%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 306.620.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 80.040.000 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp xe tải, nhãn hiệu ISUZU, số loại: QMR77HE4, 3 chỗ ngồi, màu trắng; biển số 50H-611.05.

(4) Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-202500553 ngày 16/10/2025 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 6.500.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Đầu tư mua sắm trang thiết bị, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, phương tiện vận tải theo kế hoạch đầu tư năm 2025 và nâng cấp hệ thống quản trị toàn diện, số hóa toàn bộ hệ thống quản trị trên cơ sở nâng cấp hệ thống ERP hiện có (bao gồm cả khoản bù đắp tài chính theo quy định);
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.918.001.525 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 810.605.958 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 705, tờ bản đồ 229, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1700-LCL-202500139 ngày 30/6/2025, hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1700-LCL-202500139 ngày 30/6/2025 số 1700-LCL-202500139/01 ngày 21/8/2025;

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:**

(5) Hợp đồng thuê tài chính số B220637601 ngày 12/8/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Bên cho thuê: Công ty Cho thuê Tài chính MTV Quốc tế Chailease;
- + Tổng giá trị hợp đồng: 1.099.506.000 VND. Trong đó, nợ gốc là 1.099.506.000 VND, trả trước 54.975.300 VND; lãi phải trả là 204.454.763 VND;
- + Thời hạn thanh toán: 48 tháng;
- + Tài sản thuê: Xe ô tô 16 chỗ hiệu HuynDai, loại xe Soletti biển số 50LD 194.54;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 194.205.432 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 194.205.432 VND.

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                       | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng                   |
|---------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------|
|                                       | VND                       | VND                   | VND                   | VND                      | VND                             | VND                    |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2024</b>      | <b>500.000.000.000</b>    | <b>10.000.000.000</b> | <b>3.146.069.284</b>  | <b>(246.243.368.489)</b> | <b>67.126.115.647</b>           | <b>334.028.816.442</b> |
| Lãi trong năm trước                   | -                         | -                     | -                     | 6.942.023.435            | 7.465.046.404                   | 14.407.069.839         |
| Phân phối lợi nhuận                   | -                         | -                     | 237.414.210           | (237.414.210)            | -                               | -                      |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi   | -                         | -                     | -                     | (967.485.708)            | (892.394.183)                   | (1.859.879.891)        |
| Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2023      | -                         | -                     | -                     | -                        | (2.554.200.000)                 | (2.554.200.000)        |
| <b>Số dư cuối tại ngày 31/12/2024</b> | <b>500.000.000.000</b>    | <b>10.000.000.000</b> | <b>3.383.483.494</b>  | <b>(240.506.244.972)</b> | <b>71.144.567.868</b>           | <b>344.021.806.390</b> |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2025</b>      | <b>500.000.000.000</b>    | <b>10.000.000.000</b> | <b>3.383.483.494</b>  | <b>(240.506.244.972)</b> | <b>71.144.567.868</b>           | <b>344.021.806.390</b> |
| Lãi trong năm nay                     | -                         | -                     | -                     | 20.049.851.234           | 7.615.852.092                   | 27.665.703.326         |
| Phân phối lợi nhuận                   | -                         | -                     | 899.515.661           | (899.515.661)            | -                               | -                      |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi   | -                         | -                     | -                     | (1.325.688.002)          | (1.233.560.475)                 | (2.559.248.477)        |
| Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2024      | -                         | -                     | -                     | -                        | (3.332.000.000)                 | (3.332.000.000)        |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2025</b>      | <b>500.000.000.000</b>    | <b>10.000.000.000</b> | <b>4.282.999.155</b>  | <b>(222.681.597.401)</b> | <b>74.194.859.485</b>           | <b>365.796.261.239</b> |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|   | Cuối năm               |            | Đầu năm                |            | Tỷ lệ (%)  |
|---|------------------------|------------|------------------------|------------|------------|
|   | VND                    | (%)        | VND                    | (%)        |            |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                       | 205.000.000.000        | 41,00      | 205.000.000.000        | 41,00      | 41,00      |
| Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn Quản lý Biển Đông | 195.750.000.000        | 39,15      | -                      | -          | -          |
| Ông Vũ Đình Chiến                               | -                      | -          | 195.750.000.000        | 39,15      | 39,15      |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank              | 45.000.000.000         | 9,00       | 45.000.000.000         | 9,00       | 9,00       |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán MB                  | 25.000.000.000         | 5,00       | 25.000.000.000         | 5,00       | 5,00       |
| Các cổ đông khác                                | 29.250.000.000         | 5,85       | 29.250.000.000         | 5,85       | 5,85       |
|   | <b>500.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>500.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>100</b> |

Theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Tổng công ty và các Công ty con công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

| Phân phối lợi nhuận       | Tại Công ty mẹ (1) | Các công ty con phân phối cho |                         | Cộng (3) = (1) + (2) | Trong đó đã tạm phân phối trong năm 2024 |
|---------------------------|--------------------|-------------------------------|-------------------------|----------------------|--|
|                           |                    | Công ty mẹ (2)                | Cổ đông không kiểm soát |                      |  |
|                           | VND                | VND                           | VND                     | VND                  | VND                                      |
| Quỹ Đầu tư phát triển     | -                  | 899.515.661                   | 861.734.056             | 899.515.661          | -  |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                  | 1.325.688.002                 | 1.233.560.475           | 1.325.688.002        | -  |
| Chi trả cổ tức            | -                  | 3.556.000.000                 | 3.332.000.000           | 3.556.000.000        | -  |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| - Vốn góp đầu năm         | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm        | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |

d) Cổ phiếu

|   | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                   | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                |            |            |
| - Cổ phiếu phổ thông                                  | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       |            |            |
| - Cổ phiếu phổ thông                                  | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu |            |            |

e) Các quỹ công ty

|                       | 31/12/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND    |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 4.282.999.155        | 3.383.483.494        |
|                       | <b>4.282.999.155</b> | <b>3.383.483.494</b> |

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ TÀI SẢN THUÊ NGOÀI**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Tổng công ty thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31/12/2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                      | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                      | VND                   | VND                   |
| Từ 1 năm trở xuống   | 5.911.140.650         | 6.066.440.650         |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 20.259.162.600        | 21.756.762.600        |
| Trên 5 năm           | 8.850.153.783         | 11.861.549.108        |
|                      | <b>35.020.457.033</b> | <b>39.684.752.358</b> |

**b) Ngoại tệ các loại**

|                     | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------|------------|------------|
| Đồng đô la Mỹ (USD) | 965.521,64 | 179.868,57 |
| Đồng Euro (EUR)     | 1.019,33   | -          |

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

|                                     | 31/12/2025           | 01/01/2025           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | VND                  | VND                  |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển VISHIP | 1.579.804.452        | 1.579.804.452        |
| Công ty TNHH Phúc Hải               | 583.714.999          | 583.714.999          |
| Công ty TNHH Hoàng Đạt              | 469.748.874          | 469.748.874          |
| Nợ khó đòi đã xử lý khác            | 1.490.724.393        | 1.490.724.393        |
|                                     | <b>4.123.992.718</b> | <b>4.123.992.718</b> |

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | Năm 2025                 | Năm 2024               |
|---|--------------------------|------------------------|
|   | VND                      | VND                    |
| Doanh thu bán thành phẩm  | 254.254.625.596          | 197.803.834.639        |
| Doanh thu bán hàng hóa, vật tư  | 202.566.836.990          | 158.836.180.073        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 581.200.128.235          | 416.281.476.751        |
|   | <b>1.038.021.590.821</b> | <b>772.921.491.463</b> |
| <b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b><br><i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)</i> | <b>353.896.692.147</b>   | <b>435.813.472.483</b> |

**24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                     | Năm 2025           | Năm 2024         |
|---------------------|--------------------|------------------|
|                     | VND                | VND              |
| Hàng bán bị trả lại | 104.021.600        | 7.560.000        |
|                     | <b>104.021.600</b> | <b>7.560.000</b> |

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  | Năm 2025               | Năm 2024               |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                  | 203.033.013.469        | 155.850.845.011        |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                    | 190.662.268.451        | 143.386.559.200        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                | 529.206.662.320        | 379.668.966.481        |
|  | <b>922.901.944.240</b> | <b>678.906.370.692</b> |
| <b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b> |                        |                        |
| Tổng giá trị mua vào:                          | <b>3.661.266.833</b>   | <b>6.679.985.472</b>   |

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Năm 2025             | Năm 2024             |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                                      | 5.334.761.210        | 5.578.283.390        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm                      | 1.044.655.134        | 215.591.281          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm           | 1.965.090.532        | 22.193.008           |
|  | <b>8.344.506.876</b> | <b>5.816.067.679</b> |
| <b>Trong đó: Doanh thu tài chính nhận từ các bên liên quan</b> |                      |                      |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)</i>          | <b>1.133.538.872</b> | <b>1.363.197.383</b> |

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | Năm 2025             | Năm 2024             |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền vay                             | 3.288.808.747        | 2.587.447.636        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 195.273.858          | 311.987.621          |
|  | <b>3.484.082.605</b> | <b>2.899.435.257</b> |

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Năm 2025              | Năm 2024              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 282.481.765           | 179.321.355           |
| Chi phí nhân công                | 8.307.306.566         | 7.433.643.269         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 393.654.996           | 380.621.096           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 15.342.661.739        | 11.700.853.555        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2.547.907.999         | 1.837.046.780         |
|                                  | <b>26.874.013.065</b> | <b>21.531.486.055</b> |

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Năm 2025              | Năm 2024              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.522.711.183         | 1.297.038.965         |
| Chi phí nhân công                | 32.513.348.538        | 28.633.088.578        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 696.227.818           | 761.164.059           |
| Thuế, phí, lệ phí                | 1.191.746.630         | 346.435.082           |
| Chi phí dự phòng                 | 3.415.117.101         | 8.268.283.051         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 6.713.466.953         | 9.747.420.357         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 11.172.054.974        | 9.835.393.790         |
|                                  | <b>57.224.673.197</b> | <b>58.888.823.882</b> |

**30 . THU NHẬP KHÁC**

|  | Năm 2025             | Năm 2024           |
|--|----------------------|--------------------|
|  | VND                  | VND                |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 637.803.786          | 523.981.182        |
| Tiền phạt thu được                               | 560.633.625          | 34.416.743         |
| Thu nhập từ dự án Quartz                         | -                    | 108.250.000        |
| Thu nhập khác                                    | 154.603.467          | 175.741.679        |
|  | <b>1.353.040.878</b> | <b>842.389.604</b> |

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

|  | Năm 2025             | Năm 2024             |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | -                    | 9.107.272            |
| Tiền nộp phạt thuế và chậm nộp                                     | 2.569.241.025        | -                    |
| Thuế GTGT không được khấu trừ                                      | 1.228.046.984        | -                    |
| Các khoản bị phạt  | 401.350.500          | 1.319.719.817        |
| Chi phí khác   | 8.547.403            | 273.148.073          |
|  | <b>4.207.185.912</b> | <b>1.601.975.162</b> |

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Năm 2025             | Năm 2024             |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ                 | 3.097.966.778        | -                    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành từ các công ty con             | 3.752.333.761        | 3.783.989.383        |
| - Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình dầu khí | 1.906.054.603        | 1.930.075.260        |
| - Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí                              | 1.846.279.158        | 1.853.914.123        |
|  | <b>6.850.300.539</b> | <b>3.783.989.383</b> |

**33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

| a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả  | 31/12/2025           | 01/01/2025         |
|---|----------------------|--------------------|
|   | VND                  | VND                |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả                       | 20%                  | 20%                |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ              | 1.616.300.279        | 624.713.994        |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>  | <b>1.616.300.279</b> | <b>624.713.994</b> |
| <b>b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>  | <b>Năm 2025</b>      | <b>Năm 2024</b>    |
|   | VND                  | VND                |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 991.586.285          | 104.632.824        |
|   | <b>991.586.285</b>   | <b>104.632.824</b> |

**34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|  | Năm 2025       | Năm 2024        |
|--|----------------|-----------------|
|  | VND            | VND             |
| Lợi nhuận sau thuế   | 20.049.851.234 | 6.942.023.435   |
| Các khoản điều chỉnh   | -              | (2.559.248.477) |
| - <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i> | -              | (2.559.248.477) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông                           | 20.049.851.234 | 4.382.774.958   |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm                    | 50.000.000     | 50.000.000      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                    | <b>401</b>     | <b>88</b>       |

Tổng công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2025               | Năm 2024               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 208.467.033.305        | 166.674.015.062        |
| Chi phí nhân công                | 106.332.824.433        | 100.017.713.320        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.437.651.660          | 7.338.567.857          |
| Chi phí dự phòng                 | 3.415.117.101          | 8.268.283.051          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 493.953.995.427        | 331.919.692.194        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 31.116.455.378         | 25.601.583.712         |
|                                  | <b>850.723.077.304</b> | <b>639.819.855.196</b> |

### 36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tổng công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Tổng công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b>         |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 40.415.862.613               | -                              | -                 | 40.415.862.613         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 242.079.452.142              | 4.546.660.059                  | -                 | 246.626.112.201        |
| Tiền gửi có kỳ hạn                 | 115.276.210.319              | 85.000.000                     | -                 | 115.361.210.319        |
|                                    | <b>397.771.525.074</b>       | <b>4.631.660.059</b>           | <b>-</b>          | <b>402.403.185.133</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>         |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 32.109.581.328               | -                              | -                 | 32.109.581.328         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 246.494.196.203              | 4.922.679.122                  | -                 | 251.416.875.325        |
| Tiền gửi có kỳ hạn                 | 114.431.098.917              | -                              | -                 | 114.431.098.917        |
|                                    | <b>393.034.876.448</b>       | <b>4.922.679.122</b>           | <b>-</b>          | <b>397.957.555.570</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b>           |                              |                                |                   |                        |
| Vay và nợ                            | 77.619.556.233               | 3.333.975.567                  | -                 | 80.953.531.800         |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 137.635.349.734              | 263.571.534                    | -                 | 137.898.921.268        |
| Chi phí phải trả                     | 9.461.389.973                | -                              | -                 | 9.461.389.973          |
|                                      | <b>224.716.295.940</b>       | <b>3.597.547.101</b>           | <b>-</b>          | <b>228.313.843.041</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>           |                              |                                |                   |                        |
| Vay và nợ                            | 53.848.178.503               | 1.155.774.259                  | -                 | 55.003.952.762         |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 136.935.359.767              | 263.571.534                    | -                 | 137.198.931.301        |
| Chi phí phải trả                     | 6.840.254.427                | -                              | -                 | 6.840.254.427          |
|                                      | <b>197.623.792.697</b>       | <b>1.419.345.793</b>           | <b>-</b>          | <b>199.043.138.490</b> |

Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

|   | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>     |                 |                 |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường     | 419.096.779.046 | 194.140.639.684 |
| b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b> |                 |                 |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường    | 392.885.561.464 | 186.062.271.010 |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                  | 261.638.544     | 261.638.544     |

**38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng công ty như sau:

| <b>Bên liên quan</b>                                       | <b>Mối quan hệ</b> |
|--|--------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam (PVN)  | Cổ đông lớn        |
| Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn Quản lý Biển Đông            | Cổ đông lớn        |
| Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam              | Công ty liên kết   |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Điện và Tự động hóa Dầu khí                | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn                       | Công ty thuộc PVN  |

Trong năm, Tổng công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

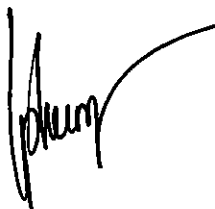
|  | Năm 2025               | Năm 2024               |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ</b>                      | <b>353.896.692.147</b> | <b>435.813.472.483</b> |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam        | 2.701.215.312          | 857.142.857            |
| Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam              | 536.793.000            | 496.272.000            |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần                | 57.779.247.309         | -                      |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn                       | 225.060.417.320        | 401.907.159.069        |
| Công ty thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam         | 67.819.019.206         | 32.552.898.557         |
| <b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>                                | <b>3.661.266.833</b>   | <b>6.679.985.472</b>   |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam        | 50.000.000             | 2.468.646.379          |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam | 501.358.416            | 1.867.064.000          |
| Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần | 2.097.893.843          | 1.798.829.400          |
| Công ty thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam         | 1.012.014.574          | 545.445.693            |
| <b>Lãi tiền gửi</b>  | <b>1.133.538.872</b>   | <b>1.363.197.383</b>   |
| Công ty thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam         | 1.133.538.872          | 1.363.197.383          |

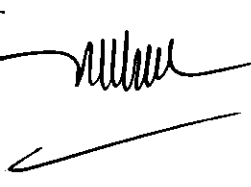
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


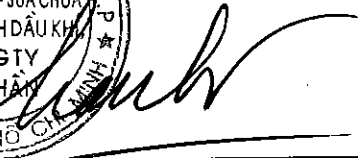
| <u>Thu nhập của các bên liên quan Công ty mẹ</u> |                          | <u>Năm 2025</u> | <u>Năm 2024</u> |
|--|--------------------------|-----------------|-----------------|
|  |                          | VND             | VND             |
| Ông Lê Văn Sỹ                                    | Tổng giám đốc/ TV HĐQT   | 681.261.364     | 457.949.590     |
| Ông Nguyễn Minh Hòa                              | Tổng giám đốc            | -               | 40.360.275      |
| Ông Nguyễn Trọng Hùng                            | Phó Tổng giám đốc        | -               | 9.000.000       |
| Ông Nguyễn Hồng Liên                             | Phó Tổng giám đốc        | -               | 174.612.717     |
| Ông Đỗ Mạnh Hùng                                 | Phó Tổng giám đốc        | 437.378.928     | -               |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền                         | Phó Tổng giám đốc        | 551.330.272     | 347.444.864     |
| Bà Đỗ Thị Bích Hồng                              | Phó Tổng giám đốc        | 625.245.472     | 433.038.408     |
| Ông Vương Quốc Tuấn                              | Phó Tổng giám đốc        | 101.335.250     | 24.074.500      |
| Ông Nguyễn Trung Trí                             | Chủ tịch HĐQT            | 646.521.364     | 446.394.546     |
| Ông Vũ Đình Chiến                                | Thành viên HĐQT          | 60.000.000      | 60.000.000      |
| Bà Bùi Bích Hạnh                                 | Thành viên HĐQT          | 60.000.000      | 60.000.000      |
| Ông Nguyễn Trần Chung                            | Trưởng Ban kiểm soát     | 440.239.044     | 308.313.816     |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Hòa                           | Thành viên Ban kiểm soát | 36.000.000      | 36.000.000      |
| Ông Mai Đình Hiếu                                | Thành viên Ban kiểm soát | 36.000.000      | 36.000.000      |
| Bà Mai Thị Lan Phương                            | Phụ trách kế toán        | 289.224.092     | -               |

#### 40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

  
Lương Thị Lan Phương  
Người lập

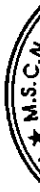
  
Mai Thị Lan Phương  
Phụ trách kế toán

  
  
Lê Văn Sỹ  
Tổng giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2026

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

### **TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG - SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CTCP**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025  
(đã được kiểm toán)



## **NỘI DUNG**

|  | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng giám đốc              | 02 - 03      |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 04 - 05      |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  | 06 - 37      |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 06 - 08      |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 09           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 10           |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng        | 11 - 37      |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP (Tổng công ty), tên cũ là Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam-CTCP, tiền thân là Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103011868 ngày 24 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh sau đó.

Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 29 tháng 4 năm 2010 theo Nghị quyết số 15/ĐHĐCĐ-NQ của Đại hội đồng Cổ đông Tổng công ty trong đó Công ty mẹ là Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP được hình thành từ Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0306194715 ngày 24 tháng 11 năm 2008 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 22 ngày 23/7/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: 100-102-104 Vũ Tông Phan, Phường Bình Trưng, Tp. Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Trung Trí | Chủ tịch   |
| Ông Lê Văn Sỹ        | Thành viên |
| Bà Bùi Bích Hạnh     | Thành viên |
| Ông Vũ Đình Chiến    | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                          |                   |                             |
|--------------------------|-------------------|-----------------------------|
| Ông Lê Văn Sỹ            | Tổng giám đốc     |                             |
| Bà Đỗ Thị Bích Hồng      | Phó Tổng giám đốc |                             |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền | Phó Tổng giám đốc |                             |
| Ông Đỗ Mạnh Hùng         | Phó Tổng giám đốc | (bỏ nhiệm ngày 10/12/2025)  |
| Ông Vương Quốc Tuấn      | Phó Tổng giám đốc | (miễn nhiệm ngày 14/8/2025) |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Trần Chung  | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Hòa | Thành viên |
| Ông Mai Đình Hiếu      | Thành viên |

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Lê Văn Sỹ - Tổng Giám đốc.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP được lập ngày 27 tháng 3 năm 2026, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2023-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 31/12/2025             | 01/01/2025             |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|       |  |             | VND                    | VND                    |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>251.216.921.543</b> | <b>224.031.668.595</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>35.351.467.760</b>  | <b>16.570.894.719</b>  |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 34.247.422.825         | 15.483.276.556         |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 1.104.044.935          | 1.087.618.163          |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>4</b>    | <b>113.816.210.319</b> | <b>113.886.098.917</b> |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 113.816.210.319        | 113.886.098.917        |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>95.183.379.571</b>  | <b>86.045.207.871</b>  |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 127.500.166.157        | 120.990.179.295        |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 33.514.319.571         | 18.838.531.203         |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 13.030.174.993         | 15.755.070.988         |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (78.861.281.150)       | (69.538.573.615)       |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>9</b>    | <b>6.775.011.058</b>   | <b>7.214.662.440</b>   |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 13.719.933.937         | 14.159.585.319         |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (6.944.922.879)        | (6.944.922.879)        |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>90.852.835</b>      | <b>314.804.648</b>     |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 12          | 90.852.835             | 290.890.841            |
| 153   | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 15          | -                      | 23.913.807             |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(tiếp theo)

| Mã số      | TÀI SẢN                                       | Thuyết minh | 31/12/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND      |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>102.158.549.964</b> | <b>106.420.896.549</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          |             | <b>3.893.192.000</b>   | <b>4.115.982.794</b>   |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                      | 7           | 3.898.692.000          | 4.121.482.794          |
| 219        | 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          |             | (5.500.000)            | (5.500.000)            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                    |             | <b>114.086.809</b>     | <b>277.401.007</b>     |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 10          | 114.086.809            | 277.401.007            |
| 222        | - Nguyên giá                                  |             | 12.304.822.666         | 14.366.126.445         |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (12.190.735.857)       | (14.088.725.438)       |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                    | 11          | -                      | -                      |
| 228        | - Nguyên giá                                  |             | 1.341.637.348          | 1.341.637.348          |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (1.341.637.348)        | (1.341.637.348)        |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>4</b>    | <b>96.651.718.623</b>  | <b>101.610.886.624</b> |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                     |             | 84.464.348.800         | 84.464.348.800         |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết    |             | 23.500.000.000         | 23.500.000.000         |
| 254        | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |             | (11.312.630.177)       | (6.353.462.176)        |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>1.499.552.532</b>   | <b>416.626.124</b>     |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 12          | 1.499.552.532          | 416.626.124            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>353.375.471.507</b> | <b>330.452.565.144</b> |

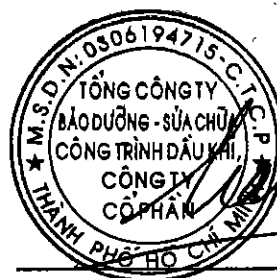
## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/12/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND      |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>72.475.785.805</b>  | <b>53.985.220.735</b>  |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>72.475.785.805</b>  | <b>53.985.220.735</b>  |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 13          | 44.808.426.536         | 29.654.019.733         |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 14          | 8.294.231.202          | 9.717.809.700          |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 15          | 2.979.293.530          | 1.027.719.737          |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                    |             | 2.876.700.500          | 1.970.950.747          |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 16          | 9.437.779.345          | 7.972.532.819          |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác                     | 17          | 4.029.042.897          | 3.591.876.204          |
| 322   | 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 50.311.795             | 50.311.795             |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>280.899.685.702</b> | <b>276.467.344.409</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | 18          | <b>280.899.685.702</b> | <b>276.467.344.409</b> |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 500.000.000.000        | 500.000.000.000        |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 500.000.000.000        | 500.000.000.000        |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| 418   | 3. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 119.015.967            | 119.015.967            |
| 421   | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | (229.219.330.265)      | (233.651.671.558)      |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | (233.651.671.558)      | (236.781.468.303)      |
| 421b  | LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 4.432.341.293          | 3.129.796.745          |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>353.375.471.507</b> | <b>330.452.565.144</b> |

Lương Thị Lan Phương  
Người lập

Mai Thị Lan Phương  
Phụ trách kế toán

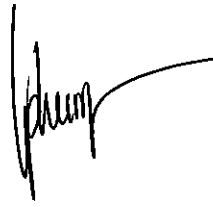



Lê Văn Sỹ  
Tổng giám đốc

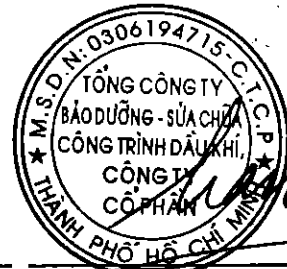

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Năm 2025

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2025        | Năm 2024        |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
|       |  |             | VND             | VND             |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 20          | 463.974.355.092 | 304.914.578.505 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | -               | -               |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 463.974.355.092 | 304.914.578.505 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 21          | 433.969.739.764 | 288.304.667.765 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 30.004.615.328  | 16.609.910.740  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 22          | 14.256.937.978  | 12.490.264.609  |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 23          | 5.081.088.903   | 655.305.091     |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | -               | -               |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 24          | 28.251.582.290  | 24.893.047.348  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 10.928.882.113  | 3.551.822.910   |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 25          | 407.452.590     | 154.300.947     |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 26          | 3.806.026.632   | 576.327.112     |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | (3.398.574.042) | (422.026.165)   |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 7.530.308.071   | 3.129.796.745   |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 27          | 3.097.966.778   | -               |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | 4.432.341.293   | 3.129.796.745   |

  
Lương Thị Lan Phương  
Người lập

  
Mai Thị Lan Phương  
Phụ trách kế toán

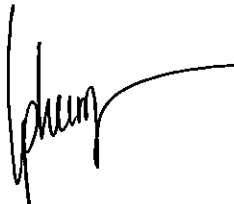
  
  
Lê Văn Sỹ  
Tổng giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2026


## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025


(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2025         | Năm 2024         |
|-------|--|-------------|------------------|------------------|
|       |  |             | VND              | VND              |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |                  |                  |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 7.530.308.071    | 3.129.796.745    |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             |                  |                  |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 201.304.198      | 199.102.908      |
| 03    | - Các khoản dự phòng   |             | 14.281.875.536   | 7.604.930.060    |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | (1.962.245.116)  | (21.174.745)     |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (11.304.329.332) | (12.364.596.863) |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 8.746.913.357    | (1.451.941.895)  |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | (19.307.635.703) | 5.553.201.848    |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | 439.651.382      | (1.543.459.789)  |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 18.296.662.104   | (34.009.653.052) |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | (882.888.402)    | (95.442.182)     |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (3.048.508.051)  | -                |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | 4.244.194.687    | (31.547.295.070) |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                  |                  |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (37.990.000)     | (125.715.000)    |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                                  |             | 11.285.515       | -                |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  |             | (29.000.000.000) | (44.000.000.000) |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 29.500.000.000   | 48.105.188.548   |
| 27    | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 12.088.474.218   | 11.616.689.644   |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | 12.561.769.733   | 15.596.163.192   |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm  |             | 16.805.964.420   | (15.951.131.878) |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm   |             | 16.570.894.719   | 32.429.958.130   |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  |             | 1.974.608.621    | 92.068.467       |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm  | 3           | 35.351.467.760   | 16.570.894.719   |

  
Lương Thị Lan Phương  
Người lập

  
Mai Thị Lan Phương  
Phụ trách kế toán



  
Lê Văn Sỹ  
Tổng giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2026

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2025

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần (Tổng công ty), tên cũ là Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, tiền thân là Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103011868 ngày 24 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh sau đó.

Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 29 tháng 4 năm 2010 theo Nghị quyết số 15/ĐHĐCĐ-NQ của Đại hội đồng Cổ đông Tổng công ty trong đó Công ty mẹ là Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP được hình thành từ Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0306194715 ngày 24 tháng 11 năm 2008 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 22 ngày 23/7/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: 100-102-104 Vũ Tông Phan, Phường Bình Trưng, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Tổng công ty theo đăng ký là 500.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 500.000.000.000 VND; tương đương 50.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 68 người (tại ngày 01/01/2025 là: 64 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ giám định; sửa chữa và thanh kiểm tra tàu.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là:

- Cung cấp dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa các công trình chế biến dầu khí;
- Cung cấp công nghệ, vật tư, phụ tùng thiết bị và sản xuất vật tư thiết bị thay thế hàng nhập khẩu;
- Dịch vụ giám định, kiểm định, thẩm định kỹ thuật công nghệ cao và kiểm toán năng lượng;
- Dịch vụ thanh kiểm tra tàu.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## 2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và được Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đánh giá là hợp lý.

## 2.5 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 năm      |
| - Máy móc, thiết bị               | 06 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 năm      |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 02 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý                | 02 - 05 năm |

## 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

## 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng công ty.

## 2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.19 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Tổng công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 .

## 2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 408.053.386           | 242.988.857           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 33.839.369.439        | 15.240.287.699        |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 1.104.044.935         | 1.087.618.163         |
|                                 | <b>35.351.467.760</b> | <b>16.570.894.719</b> |

(\*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 1.104.044.935 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 1,5%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                        | 31/12/2025             |          | 01/01/2025             |          |
|------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                        | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                        | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b> |                        |          |                        |          |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 113.816.210.319        | -        | 113.886.098.917        | -        |
|                        | <b>113.816.210.319</b> | <b>-</b> | <b>113.886.098.917</b> | <b>-</b> |

(\*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có giá trị 113.816.210.319 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 5,95%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|   | 31/12/2025             |                 | 01/01/2025              |                        |
|---|------------------------|-----------------|-------------------------|------------------------|
|   | Giá gốc                | Giá trị hợp lý  | Dự phòng                | Giá gốc                |
|   | VND                    | VND             | VND                     | VND                    |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>   | <b>84.464.348.800</b>  | -               | -                       | <b>84.464.348.800</b>  |
| - Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí (PMS)      | 47.606.300.000         | -               | -                       | 47.606.300.000         |
| - Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí (PV Paint)                              | 36.858.048.800         | -               | -                       | 36.858.048.800         |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>                                    | <b>23.500.000.000</b>  | -               | <b>(11.312.630.177)</b> | <b>23.500.000.000</b>  |
| - Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam (EIC)                 | 10.800.000.000         | -               | -                       | 10.800.000.000         |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam (PV TSR) | 7.200.000.000          | (5.812.630.177) | (5.812.630.177)         | 7.200.000.000          |
| - Công ty Cổ phần Điện và Tự động hóa Dầu khí (ENI)                   | 5.500.000.000          | (5.500.000.000) | (5.500.000.000)         | 5.500.000.000          |
|   | <b>107.964.348.800</b> |                 | <b>(11.312.630.177)</b> | <b>107.964.348.800</b> |
|   |                        |                 |                         | <b>(6.353.462.176)</b> |
|   |                        |                 |                         | <b>(5.500.000.000)</b> |
|   |                        |                 |                         | <b>(853.462.176)</b>   |
|   |                        |                 |                         | <b>(6.353.462.176)</b> |

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

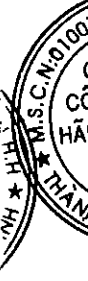
| <u>Tên công ty</u>   | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u>  |
|--|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí (PMS) | Tỉnh Quảng Ngãi                   | 52,31%               | 52,31%                  | Dịch vụ kỹ thuật, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị, máy móc đường ống, bồn bể... |
| Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí (PV Paint)                         | Tp Hồ Chí Minh                    | 51,00%               | 51,00%                  | Sản xuất mua bán các loại sơn  |

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

| <u>Tên công ty</u>  | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u>      |
|---|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam (EIC)                 | Tp. Hồ Chí Minh                   | 36,00%               | 36,00%                  | Kiểm tra phân tích kỹ thuật; kiểm định |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam (PV TSR) | Tp. Hồ Chí Minh                   | 28,80%               | 28,80%                  | Kiểm định máy móc, thiết bị, vật tư... |
| Công ty Cổ phần Điện và Tự động hóa Dầu khí (ENI)                   | Tp. Hà Nội                        | 29,00%               | 29,00%                  | Vận tải, thiết kế hệ thống tự động     |

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 31.



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | 31/12/2025             |                         | 01/01/2025             |                         |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|   | Giá trị                | Dự phòng                | Giá trị                | Dự phòng                |
|   | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| <b><i>Bên liên quan</i></b>                                       | <b>33.189.778.080</b>  | <b>(12.984.703.854)</b> | <b>48.285.209.718</b>  | <b>(12.415.734.207)</b> |
| Công ty Cổ phần<br>Lọc hóa Dầu Bình<br>Sơn                        | 14.125.099.100         | -                       | 30.315.277.376         | (1.322.952.749)         |
| Công ty CP Điện và<br>Tự động hóa Dầu<br>khí Việt Nam             | 3.804.301.069          | (3.804.301.069)         | 3.804.301.069          | (3.804.301.069)         |
| Công ty Cổ phần<br>Bảo dưỡng và Sửa<br>chữa Công trình<br>Dầu khí | 2.628.824.526          | (1.765.320.880)         | 3.564.013.892          | -                       |
| Công ty Cổ phần<br>Dịch vụ Kỹ thuật<br>PTSC Thanh Hóa             | 4.637.196.096          | -                       | 2.404.557.145          | -                       |
| Các Công ty khác  | 7.994.357.289          | (7.415.081.905)         | 8.197.060.236          | (7.288.480.389)         |
| <b><i>Bên khác</i></b>  | <b>94.310.388.077</b>  | <b>(53.233.454.281)</b> | <b>72.704.969.577</b>  | <b>(51.429.716.393)</b> |
| Công ty Cổ phần<br>Đầu tư Phát triển<br>Khang Minh                | 8.520.598.252          | (8.520.598.252)         | 8.520.598.252          | (8.520.598.252)         |
| Công ty TNHH<br>Thương mại Bách<br>Tùng                           | 16.529.160.230         | (16.529.160.230)        | 16.529.160.230         | (16.529.160.230)        |
| Công ty TNHH Lọc<br>hóa Dầu Nghi Sơn                              | 4.448.369.301          | (491.748.111)           | 702.497.301            | (351.248.651)           |
| Công ty TNHH<br>Năng lượng An<br>Nguyễn                           | 2.945.790.411          | (2.945.790.411)         | 2.945.790.411          | -                       |
| Công ty TNHH<br>Xây dựng Dịch vụ<br>Á Châu                        | 2.953.109.000          | (1.476.554.500)         | 2.953.109.000          | (885.932.700)           |
| BQL Dự án Nhà<br>máy đạ m Ninh Bình                               | 5.644.066.864          | (5.644.066.864)         | 5.644.066.864          | (5.644.066.864)         |
| Công ty CP Xây lắp<br>và Phát triển Thành<br>Nam                  | 3.257.964.687          | (3.257.964.687)         | 3.257.964.687          | (3.257.964.687)         |
| Phải thu khách<br>hàng khác                                       | 50.011.329.332         | (14.367.571.226)        | 32.151.782.832         | (16.240.745.009)        |
|   | <b>127.500.166.157</b> | <b>(66.218.158.135)</b> | <b>120.990.179.295</b> | <b>(63.845.450.600)</b> |

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2025                   |                               | 01/01/2025                   |                               |
|--|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|  | Giá trị                      | Dự phòng                      | Giá trị                      | Dự phòng                      |
|  | VND                          | VND                           | VND                          | VND                           |
| <b><i>Bên liên quan</i></b>                                | <b><i>1.085.125.534</i></b>  | <b><i>(1.085.125.534)</i></b> | <b><i>1.089.625.534</i></b>  | <b><i>(1.085.125.534)</i></b> |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam | 1.085.125.534                | (1.085.125.534)               | 1.085.125.534                | (1.085.125.534)               |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn                       | -                            | -                             | 4.500.000                    | -                             |
| <b><i>Bên khác</i></b>                                     | <b><i>32.429.194.037</i></b> | <b><i>(2.116.323.062)</i></b> | <b><i>17.748.905.669</i></b> | <b><i>(2.116.323.062)</i></b> |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu EUROTAS                        | -                            | -                             | 3.996.674.550                | -                             |
| Công ty Cổ phần Giải pháp kỹ thuật cơ điện tử              | -                            | -                             | 3.416.600.000                | -                             |
| Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ và Thương mại Việt Nam       | 7.191.525.645                | -                             | -                            | -                             |
| Công ty TNHH EagleBurgmann Việt Nam                        | 3.569.184.000                | -                             | -                            | -                             |
| Công ty TNHH DVTM và xây lắp Thiên Phúc                    | 5.556.131.669                | -                             | 355.355.708                  | -                             |
| Công ty TNHH Kỹ thuật ALFA                                 | 1.414.950.120                | -                             | 1.414.950.120                | -                             |
| Shan Dong Landa Petroleum Equipment LLC                    | 2.360.700.000                | -                             | 781.872.000                  | -                             |
| Các đối tượng khác   | 12.336.702.603               | (2.116.323.062)               | 7.783.453.291                | (2.116.323.062)               |
|  | <b><u>33.514.319.571</u></b> | <b><u>(3.201.448.596)</u></b> | <b><u>18.838.531.203</u></b> | <b><u>(3.201.448.596)</u></b> |

7 . PHẢI THU KHÁC

|  | 31/12/2025            |                        | 01/01/2025            |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |
|  | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                       |                       |                        |                       |                        |
| <b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>                       |                       |                        |                       |                        |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận                          | 2.085.855.581         | (1.067.855.581)        | 3.375.855.581         | (1.067.855.581)        |
| Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng                       | 1.725.424.928         | -                      | 1.660.966.731         | -                      |
| Phải thu về BHXH, BHYT                                   | 37.258.209            | -                      | 37.258.209            | -                      |
| Tạm ứng  | 153.380.172           | -                      | 229.100.000           | -                      |
| Ký cược, ký quỹ  | 529.414.396           | -                      | 643.518.475           | -                      |
| Các khoản chi hộ   | 4.450.000.000         | (4.450.000.000)        | 4.450.000.000         | -                      |
| Phải thu từ chuyển nhượng vốn                            | 2.500.000.000         | (2.500.000.000)        | 2.500.000.000         | -                      |
| Phải thu về doanh thu tạm trích                          | -                     | -                      | 1.358.644.787         | -                      |
| Phải thu khác  | 1.548.841.707         | (1.423.818.838)        | 1.499.727.205         | (1.423.818.838)        |
|  | <b>13.030.174.993</b> | <b>(9.441.674.419)</b> | <b>15.755.070.988</b> | <b>(2.491.674.419)</b> |
| <b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>                      |                       |                        |                       |                        |
| <b>Bên liên quan</b>                                     |                       |                        |                       |                        |
| <i>Bên liên quan</i>                                     | <i>8.167.229.431</i>  | <i>(6.950.000.000)</i> | <i>9.938.829.407</i>  | <i>-</i>               |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí | 5.497.725.995         | (5.450.000.000)        | 6.751.193.068         | -                      |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam      | -                     | -                      | 325.000.000           | -                      |
| Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam            | 2.518.000.000         | (1.500.000.000)        | 2.518.000.000         | -                      |
| Các công ty khác   | 151.503.436           | -                      | 344.636.339           | -                      |
| <b>Bên khác</b>  | <b>4.862.945.562</b>  | <b>(2.491.674.419)</b> | <b>5.816.241.581</b>  | <b>(2.491.674.419)</b> |
| Tạm ứng  | 153.380.172           | -                      | 229.100.000           | -                      |
| Công ty Cổ phần Petro Enertech                           | 1.793.100.381         | (1.793.100.381)        | 1.793.100.381         | (1.793.100.381)        |
| Công ty CP Xây lắp và Phát triển Thành Nam               | 698.574.038           | (698.574.038)          | 698.574.038           | (698.574.038)          |
| Phải thu ngân hàng về tiền lãi                           | 1.725.424.928         | -                      | 1.660.966.731         | -                      |
| Các đối tượng khác                                       | 492.466.043           | -                      | 1.434.500.431         | -                      |
|  | <b>13.030.174.993</b> | <b>(9.441.674.419)</b> | <b>15.755.070.988</b> | <b>(2.491.674.419)</b> |

|                   | 31/12/2025           |                    | 01/01/2025           |                    |
|-------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
|                   | Giá trị              | Dự phòng           | Giá trị              | Dự phòng           |
|                   | VND                  | VND                | VND                  | VND                |
| b) <b>Dài hạn</b> |                      |                    |                      |                    |
| Ký cược, ký quỹ   | 3.898.692.000        | (5.500.000)        | 4.121.482.794        | (5.500.000)        |
|                   | <b>3.898.692.000</b> | <b>(5.500.000)</b> | <b>4.121.482.794</b> | <b>(5.500.000)</b> |

## 8 . NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

|  | 31/12/2025            |                        | 01/01/2025            |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|  | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn quá hạn thanh toán</b>     | <b>69.924.744.151</b> | <b>3.706.586.016</b>   | <b>71.547.316.663</b> | <b>7.701.866.063</b>   |
| - Công ty TNHH Thương mại Bách Tùng                        | 16.529.160.230        | -                      | 16.529.160.230        | -                      |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh             | 8.520.598.252         | -                      | 8.520.598.252         | -                      |
| - Ban quản lý dự án Nhà máy đạm Ninh Bình                  | 5.644.066.864         | -                      | 5.644.066.864         | -                      |
| - Các khoản khác   | 39.230.918.805        | 3.706.586.016          | 40.853.491.317        | 7.701.866.063          |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn quá hạn thanh toán</b> | <b>3.201.448.596</b>  | <b>-</b>               | <b>3.201.448.596</b>  | <b>-</b>               |
| <b>Phải thu khác ngắn hạn quá hạn thanh toán</b>           | <b>9.441.674.419</b>  | <b>-</b>               | <b>2.491.674.419</b>  | <b>-</b>               |
| <b>Ký quỹ, ký cược dài hạn</b>                             | <b>5.500.000</b>      | <b>-</b>               | <b>5.500.000</b>      | <b>-</b>               |
|  | <b>82.573.367.166</b> | <b>3.706.586.016</b>   | <b>77.245.939.678</b> | <b>7.701.866.063</b>   |

## 9 . HÀNG TỒN KHO

|                                     | 31/12/2025            |                        | 01/01/2025            |                        |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá gốc               | Dự phòng               |
|                                     | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 6.001.182.055         | -                      | 7.214.662.437         | -                      |
| Hàng hoá                            | 7.718.751.882         | (6.944.922.879)        | 6.944.922.882         | (6.944.922.879)        |
|                                     | <b>13.719.933.937</b> | <b>(6.944.922.879)</b> | <b>14.159.585.319</b> | <b>(6.944.922.879)</b> |

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị  | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                  |
|-------------------------------|------------------------|--------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|
|                               | VND                    | VND                | VND                             | VND                       | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                    |                                 |                           |                       |
| Số dư đầu năm                 | 4.336.008.034          | 883.639.091        | 6.060.780.341                   | 3.085.698.979             | 14.366.126.445        |
| - Mua trong năm               | -                      | -                  | -                               | 37.990.000                | 37.990.000            |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | (392.633.000)      | -                               | (1.706.660.779)           | (2.099.293.779)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>4.336.008.034</b>   | <b>491.006.091</b> | <b>6.060.780.341</b>            | <b>1.417.028.200</b>      | <b>12.304.822.666</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                    |                                 |                           |                       |
| Số dư đầu năm                 | 4.336.008.034          | 883.639.091        | 5.905.602.251                   | 2.963.476.062             | 14.088.725.438        |
| - Khấu hao trong năm          | -                      | -                  | 155.178.090                     | 46.126.108                | 201.304.198           |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | (392.633.000)      | -                               | (1.706.660.779)           | (2.099.293.779)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>4.336.008.034</b>   | <b>491.006.091</b> | <b>6.060.780.341</b>            | <b>1.302.941.391</b>      | <b>12.190.735.857</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                    |                                 |                           |                       |
| Tại ngày đầu năm              | -                      | -                  | 155.178.090                     | 122.222.917               | 277.401.007           |
| Tại ngày cuối năm             | -                      | -                  | -                               | <b>114.086.809</b>        | <b>114.086.809</b>    |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.589.335.848 VND.

**11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý đã khấu hao hết với nguyên giá và số khấu hao tại ngày 31/12/2025 và 1/1/2025 là 1.341.637.348 VND

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                            | 31/12/2025           | 01/01/2025         |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
|                            | VND                  | VND                |
| <b>a) Ngắn hạn</b>         |                      |                    |
| Chi phí phần mềm           | 64.500.000           | 192.920.000        |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng  | 26.352.835           | 18.341.211         |
| Chi phí thuê xe ô tô       | -                    | 79.629.630         |
|                            | <b>90.852.835</b>    | <b>290.890.841</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>          |                      |                    |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng  | 331.450.031          | 296.880.800        |
| Chi phí sửa chữa Văn phòng | 1.098.382.501        | -                  |
| Chi phí thuê máy chủ       | 69.720.000           | 119.745.324        |
|                            | <b>1.499.552.532</b> | <b>416.626.124</b> |

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2025            |                       | 01/01/2025            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả    | Giá trị               | Số có khả năng trả    |
|  | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>Bên liên quan</b>                                   | <b>2.614.593.661</b>  | <b>2.614.593.661</b>  | <b>269.197.194</b>    | <b>269.197.194</b>    |
| Công ty CP Bảo Dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí    | 2.600.666.291         | 2.600.666.291         | 269.197.194           | 269.197.194           |
| Các công ty khác                                       | 13.927.370            | 13.927.370            | -                     | -                     |
| <b>Bên khác</b>  | <b>42.193.832.875</b> | <b>42.193.832.875</b> | <b>29.384.822.539</b> | <b>29.384.822.539</b> |
| 1 Global Pte Ltd                                       | 3.151.938.606         | 3.151.938.606         | 1.652.767.201         | 1.652.767.201         |
| JSL Marine Consultants Ltd                             | 1.504.892.520         | 1.504.892.520         | 3.640.644.711         | 3.640.644.711         |
| Ocenus LL Marine Limited                               | 8.341.916.164         | 8.341.916.164         | 3.343.432.413         | 3.343.432.413         |
| RK Marine Services FZ LLC                              | 3.353.847.947         | 3.353.847.947         | 1.736.250.239         | 1.736.250.239         |
| Công ty TNHH phát triển kỹ thuật và dịch vụ Quang Minh | 2.658.443.603         | 2.658.443.603         | 1.651.319.054         | 1.651.319.054         |
| Công ty TNHH ĐT chuyển giao công nghệ Toàn Cầu         | 2.956.408.638         | 2.956.408.638         | 2.956.408.638         | 2.956.408.638         |
| Global Maritime Consultancy Pte Ltd                    | 3.346.906.048         | 3.346.906.048         | 3.242.097.147         | 3.242.097.147         |
| Phải trả các đối tượng khác                            | 16.879.479.349        | 16.879.479.349        | 11.161.903.136        | 11.161.903.136        |
|  | <b>44.808.426.536</b> | <b>44.808.426.536</b> | <b>29.654.019.733</b> | <b>29.654.019.733</b> |

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2025           | 01/01/2025           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Bên liên quan                                       |                      |                      |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam | 4.285.929.195        | 5.124.283.000        |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP    | 3.948.446.195        | 3.810.000.000        |
| Công ty khác  | -                    | 976.800.000          |
|   | 337.483.000          | 337.483.000          |
| <b>Bên khác</b>                                     | <b>4.008.302.007</b> | <b>4.593.526.700</b> |
| Ban điều hành Dự án Nhà máy sản xuất Ethanol        | 1.556.100.000        | 1.556.100.000        |
| Người mua trả tiền trước khác                       | 2.452.202.007        | 3.037.426.700        |
|   | <b>8.294.231.202</b> | <b>9.717.809.700</b> |

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|                             | Số phải thu đầu năm |                      | Số phải nộp đầu năm  |                       | Số phải nộp trong năm |                      | Số đã thực nộp trong năm |               | Số phải thu cuối năm |          | Số phải nộp cuối năm |          |
|-----------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|---------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                             | VND                 | VND                  | VND                  | VND                   | VND                   | VND                  | VND                      | VND           | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| Thuế Giá trị gia tăng       | -                   | -                    | 891.388.319          | -                     | 13.801.163.368        | 12.844.669.210       | -                        | 1.847.882.477 | -                    | -        | -                    | -        |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu   | -                   | -                    | -                    | -                     | 107.999.325           | 107.999.325          | -                        | -             | -                    | -        | -                    | -        |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp  | 13.493.327          | -                    | -                    | -                     | 3.671.258.851         | 3.048.508.051        | -                        | 609.257.473   | -                    | -        | -                    | -        |
| Thuế Thu nhập cá nhân       | -                   | -                    | 136.331.418          | -                     | 1.675.737.081         | 1.289.914.919        | -                        | 522.153.580   | -                    | -        | -                    | -        |
| Thuế Nhà đất, tiền thuê đất | 10.420.480          | -                    | -                    | -                     | 19.538.400            | 9.117.920            | -                        | -             | -                    | -        | -                    | -        |
| Các loại thuế khác          | -                   | -                    | -                    | -                     | 22.679.085.744        | 22.679.085.744       | -                        | -             | -                    | -        | -                    | -        |
|                             | <b>23.913.807</b>   | <b>1.027.719.737</b> | <b>1.027.719.737</b> | <b>41.954.782.769</b> | <b>39.979.295.169</b> | <b>2.979.293.530</b> | <b>-</b>                 | <b>-</b>      | <b>-</b>             | <b>-</b> | <b>-</b>             | <b>-</b> |

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | <u>31/12/2025</u>    | <u>01/01/2025</u>    |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| - Chi phí sửa chữa văn phòng   | -                    | 88.567.817           |
| - Trích trước chi phí phải trả nhà thầu phụ, giá vốn đã ghi nhận doanh thu | 9.437.779.345        | 7.883.965.002        |
|  | <u>9.437.779.345</u> | <u>7.972.532.819</u> |

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|   | <u>31/12/2025</u>    | <u>01/01/2025</u>    |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn</b> |                      |                      |
| - Kinh phí công đoàn                        | 89.168.046           | 26.505.311           |
| - Bảo hiểm y tế                             | 1.939.971            | 1.939.971            |
| - Phải trả Quỹ hỗ trợ của PVN               | 3.134.442.014        | 3.062.944.857        |
| - Đảng phí                                  | 416.631.688          | 381.935.233          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác         | 386.861.178          | 118.550.832          |
|   | <u>4.029.042.897</u> | <u>3.591.876.204</u> |

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                           | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng            |
|---------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------|
|                           | VND                       | VND                  | VND                   | VND                      | VND             |
| Số dư tại ngày 01/01/2024 | 500.000.000.000           | 10.000.000.000       | 119.015.967           | (236.781.468.303)        | 273.337.547.664 |
| Lãi trong năm trước       | -                         | -                    | -                     | 3.129.796.745            | 3.129.796.745   |
| Số dư tại ngày 31/12/2024 | 500.000.000.000           | 10.000.000.000       | 119.015.967           | (233.651.671.558)        | 276.467.344.409 |
| Số dư tại ngày 01/01/2025 | 500.000.000.000           | 10.000.000.000       | 119.015.967           | (233.651.671.558)        | 276.467.344.409 |
| Lãi trong năm nay         | -                         | -                    | -                     | 4.432.341.293            | 4.432.341.293   |
| Số dư tại ngày 31/12/2025 | 500.000.000.000           | 10.000.000.000       | 119.015.967           | (229.219.330.265)        | 280.899.685.702 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|   | Cuối năm        | Tỷ lệ  | Đầu năm         | Tỷ lệ  |
|---|-----------------|--------|-----------------|--------|
|   | VND             | (%)    | VND             | (%)    |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam | 205.000.000.000 | 41,00% | 205.000.000.000 | 41,00% |
| Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn Quản lý Biển Đông     | 195.750.000.000 | 39,15% | -               | -      |
| Ông Vũ Đình Chiến                                   | -               | -      | 195.750.000.000 | 39,15% |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VP Bank                 | 45.000.000.000  | 9,00%  | 45.000.000.000  | 9,00%  |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán MB                      | 25.000.000.000  | 5,00%  | 25.000.000.000  | 5,00%  |
| Các cổ đông khác                                    | 29.250.000.000  | 5,85%  | 29.250.000.000  | 5,85%  |
|   | 500.000.000.000 | 100%   | 500.000.000.000 | 100%   |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | Năm 2025        | Năm 2024        |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
|                           | VND             | VND             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| - Vốn góp đầu năm         | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm        | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |

d) Cổ phiếu

|  | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ |            |            |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  |            |            |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND       |            |            |

e) Các quỹ công ty

|                       | 31/12/2025         | 01/01/2025         |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
|                       | VND                | VND                |
| Quỹ đầu tư phát triển | 119.015.967        | 119.015.967        |
|                       | <b>119.015.967</b> | <b>119.015.967</b> |

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Tổng công ty thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                        | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | VND                   | VND                   |
| - Từ 1 năm trở xuống   | 3.816.000.000         | 3.716.000.000         |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 16.268.000.000        | 15.216.000.000        |
| - Trên 5 năm           | 8.250.000.000         | 11.250.000.000        |
|                        | <b>28.334.000.000</b> | <b>30.182.000.000</b> |

b) Ngoại tệ các loại

|                       | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 957.155,90 | 174.555,99 |
| - Đồng Euro (EUR)     | 1.019,33   | -          |

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Năm 2025               | Năm 2024               |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Doanh thu hàng hóa đã bán  | 115.967.263.333        | 99.931.971.670         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 348.007.091.759        | 204.982.606.835        |
|  | <b>463.974.355.092</b> | <b>304.914.578.505</b> |
| <b>Trong đó: Doanh thu từ các bên liên quan</b><br><i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)</i> | <b>161.935.275.425</b> | <b>237.115.455.375</b> |

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  | Năm 2025               | Năm 2024               |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán  | 109.634.562.210        | 90.203.767.069         |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp  | 324.335.177.554        | 198.100.900.696        |
|  | <b>433.969.739.764</b> | <b>288.304.667.765</b> |
| <b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b><br>Tổng giá trị mua vào:<br><i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)</i> | <b>12.646.036.821</b>  | <b>28.004.054.721</b>  |

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | Năm 2025              | Năm 2024              |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay   | 5.037.043.817         | 5.285.796.863         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia   | 6.256.000.000         | 7.078.800.000         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm   | 1.001.649.045         | 104.493.001           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm  | 1.962.245.116         | 21.174.745            |
|   | <b>14.256.937.978</b> | <b>12.490.264.609</b> |
| <b>Trong đó: Doanh thu tài chính nhận từ các bên liên quan</b><br><i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)</i> | <b>7.389.538.872</b>  | <b>8.441.997.383</b>  |

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | Năm 2025             | Năm 2024           |
|--|----------------------|--------------------|
|  | VND                  | VND                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm   | 121.920.902          | 172.191.224        |
| Dự phòng tổn thất đầu tư   | 4.959.168.001        | 483.113.867        |
|  | <b>5.081.088.903</b> | <b>655.305.091</b> |
| <b>Trong đó: Chi phí tài chính phát sinh từ các bên liên quan</b><br><i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)</i> | <b>4.959.168.001</b> | <b>483.113.867</b> |

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Năm 2025              | Năm 2024              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 232.705.934           | 291.663.692           |
| Chi phí nhân công                | 9.125.938.982         | 7.680.252.125         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 201.304.198           | 199.102.908           |
| Thuế, phí, lệ phí                | 3.000.000             | 18.891.230            |
| Chi phí dự phòng                 | 9.322.707.535         | 7.121.816.193         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.543.203.442         | 3.814.540.593         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 6.822.722.199         | 5.766.780.607         |
|                                  | <b>28.251.582.290</b> | <b>24.893.047.348</b> |

**25 . THU NHẬP KHÁC**

|  | Năm 2025           | Năm 2024           |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 11.285.515         | -                  |
| Thu nhập từ tiền phạt hợp đồng                   | 383.478.635        | -                  |
| Thu nhập từ dự án Quartz                         | -                  | 108.250.000        |
| Thu nhập khác                                    | 12.688.440         | 46.050.947         |
|  | <b>407.452.590</b> | <b>154.300.947</b> |

**26 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                | Năm 2025             | Năm 2024           |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                | VND                  | VND                |
| Thuế GTGT không được khấu trừ  | 1.228.046.984        | -                  |
| Tiền nộp phạt thuế và chậm nộp | 2.249.558.858        | -                  |
| Tiền phạt hợp đồng             | 323.074.598          | 558.527.183        |
| Chi phí khác                   | 5.346.192            | 17.799.929         |
|                                | <b>3.806.026.632</b> | <b>576.327.112</b> |

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | Năm 2025             | Năm 2024            |
|--|----------------------|---------------------|
|  | VND                  | VND                 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 7.530.308.071        | 3.129.796.745       |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | 4.923.677.331        | 864.771.851         |
| - Chi phí không hợp lệ   | 4.923.677.331        | 864.771.851         |
| Các khoản điều chỉnh giảm  | (9.340.231.404)      | (7.078.800.000)     |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia  | (6.256.000.000)      | (7.078.800.000)     |
| - Chuyển lỗ các năm trước  | (3.084.231.404)      | -                   |
| Thu nhập chịu thuế TNDN  | 3.113.753.998        | (3.084.231.404)     |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 2.475.215.978        | -                   |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>                              | <b>3.097.966.778</b> | <b>-</b>            |
| Số thuế TNDN nộp bổ sung theo Biên bản quyết toán thuế năm 2022, 2023                            | 573.292.073          | -                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm  | (13.493.327)         | (13.493.327)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm  | (3.048.508.051)      | -                   |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>   | <b>609.257.473</b>   | <b>(13.493.327)</b> |

**Lỗ được chuyển các năm sau**

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 05 năm tiếp theo kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể có chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tổng công ty như sau:

| Năm phát sinh lỗ | Số lỗ phát sinh | Số lỗ tính thuế đã sử dụng | Số lỗ còn được chuyển sang năm sau | Tình trạng kiểm tra của cơ quan thuế |
|------------------|-----------------|----------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|
|                  | VND             | VND                        | VND                                |                                      |
| 2024             | 3.084.231.404   | 3.084.231.404              | -                                  | Chưa quyết toán                      |

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đánh giá khả năng Tổng công ty có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán năm nay.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Năm 2025               | Năm 2024               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 347.612.006            | 381.519.316            |
| Chi phí nhân công                | 22.032.214.082         | 18.303.001.595         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 201.304.198            | 199.102.908            |
| Chi phí dự phòng                 | 9.322.707.535          | 7.121.816.193          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 299.772.796.407        | 182.312.723.103        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 19.686.777.012         | 16.825.727.718         |
|                                  | <b>351.363.411.240</b> | <b>225.143.890.833</b> |

## 29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Tổng công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

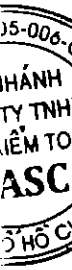
Rủi ro về lãi suất:

Tổng công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                       | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b>            |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 34.943.414.374               | -                              | -                 | 34.943.414.374         |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu khác | 64.870.508.596               | 3.893.192.000                  | -                 | 68.763.700.596         |
| Tiền gửi có kỳ hạn                    | 113.816.210.319              | -                              | -                 | 113.816.210.319        |
|                                       | <b>213.630.133.289</b>       | <b>3.893.192.000</b>           | -                 | <b>217.523.325.289</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>            |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 16.327.905.862               | -                              | -                 | 16.327.905.862         |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu khác | 70.408.125.264               | 4.115.982.794                  | -                 | 74.524.108.058         |
| Tiền gửi có kỳ hạn                    | 113.886.098.917              | -                              | -                 | 113.886.098.917        |
|                                       | <b>200.622.130.043</b>       | <b>4.115.982.794</b>           | -                 | <b>204.738.112.837</b> |



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND           |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b>           |                              |                                |                   |                       |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 48.837.469.433               | -                              | -                 | 48.837.469.433        |
| Chi phí phải trả                     | 9.437.779.345                | -                              | -                 | 9.437.779.345         |
|                                      | <u>58.275.248.778</u>        | <u>-</u>                       | <u>-</u>          | <u>58.275.248.778</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>           |                              |                                |                   |                       |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 33.245.895.937               | -                              | -                 | 33.245.895.937        |
| Chi phí phải trả                     | 7.972.532.819                | -                              | -                 | 7.972.532.819         |
|                                      | <u>41.218.428.756</u>        | <u>-</u>                       | <u>-</u>          | <u>41.218.428.756</u> |

Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng công ty như sau:

| <u>Bên liên quan</u>                                       | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|--------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam (PVN)  | Cổ đông lớn        |
| Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn Quản lý Biển Đông            | Cổ đông lớn        |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí   | Công ty con        |
| Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí                                | Công ty con        |
| Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam              | Công ty liên kết   |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Điện và Tự động hóa Dầu khí                | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn                       | Công ty thuộc PVN  |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần                | Công ty thuộc PVN  |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP           | Công ty thuộc PVN  |

Tổng công ty có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

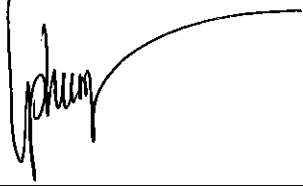
|  | Năm 2025               | Năm 2024               |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ</b>                      | <b>161.935.275.425</b> | <b>237.115.455.375</b> |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí   | 1.117.833.245          | 2.398.257.350          |
| Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam              | 536.793.000            | 496.272.000            |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam        | 2.701.215.312          | 857.142.857            |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần                | 57.779.247.309         | -                      |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn                       | 84.307.436.488         | 228.725.031.537        |
| Các Công ty khác thuộc Tập đoàn                            | 15.492.750.071         | 4.638.751.631          |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>                               | <b>12.646.036.821</b>  | <b>28.004.054.721</b>  |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí   | 11.721.532.952         | 23.738.722.074         |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam | 501.358.416            | 1.867.064.000          |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam        | 50.000.000             | 2.383.453.831          |
| Các Công ty khác thuộc Tập đoàn                            | 373.145.453            | 14.814.816             |
| <b>Cổ tức được chia</b>                                    | <b>6.256.000.000</b>   | <b>7.078.800.000</b>   |
| Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam              | 2.700.000.000          | 4.320.000.000          |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí   | 1.720.000.000          | 1.290.000.000          |
| Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí                                | 1.836.000.000          | 1.468.800.000          |
| <b>Lãi tiền gửi</b>  | <b>1.133.538.872</b>   | <b>1.363.197.383</b>   |
| Các Công ty khác thuộc Tập đoàn                            | 1.133.538.872          | 1.363.197.383          |
| <b>Chi phí tài chính (trích dự phòng khoản đầu tư)</b>     | <b>4.959.168.001</b>   | <b>483.113.867</b>     |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam | 4.959.168.001          | (156.007.107)          |
| Công ty Cổ phần Điện và Tự động hóa Dầu khí                | -                      | 639.120.974            |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

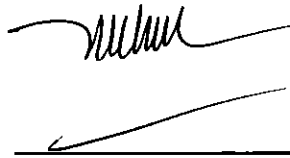
| Thu nhập của người quản lý |                          | Năm 2025    | Năm 2024    |
|----------------------------|--------------------------|-------------|-------------|
|                            |                          | VND         | VND         |
| Ông Lê Văn Sỹ              | Tổng giám đốc/ TV HĐQT   | 681.261.364 | 457.949.590 |
| Ông Nguyễn Minh Hòa        | Tổng giám đốc            | -           | 40.360.275  |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền   | Phó Tổng giám đốc        | 551.330.272 | 347.444.864 |
| Bà Đỗ Thị Bích Hồng        | Phó Tổng giám đốc        | 565.245.472 | 373.038.408 |
| Ông Vương Quốc Tuấn        | Phó Tổng giám đốc        | 101.335.250 | 24.074.500  |
| Ông Đỗ Mạnh Hùng           | Phó Tổng giám đốc        | 21.814.565  | -           |
| Ông Nguyễn Hồng Liên       | Phó Tổng giám đốc        | -           | 104.173.478 |
| Ông Nguyễn Trung Trí       | Chủ tịch HĐQT            | 646.521.364 | 446.394.546 |
| Ông Vũ Đình Chiến          | Thành viên HĐQT          | 60.000.000  | 60.000.000  |
| Bà Bùi Bích Hạnh           | Thành viên HĐQT          | 60.000.000  | 60.000.000  |
| Ông Nguyễn Trần Chung      | Trưởng Ban kiểm soát     | 440.239.044 | 308.313.816 |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Hòa     | Thành viên Ban kiểm soát | 36.000.000  | 36.000.000  |
| Ông Mai Đình Hiếu          | Thành viên Ban kiểm soát | 36.000.000  | 36.000.000  |
| Bà Mai Thị Lan Phương      | Phụ trách kế toán        | 229.224.092 | -           |

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

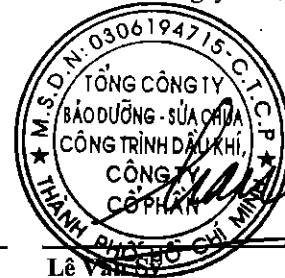
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Lương Thị Lan Phương**  
Người lập



**Mai Thị Lan Phương**  
Phụ trách kế toán



**Lê Văn Sỹ**  
Tổng giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2026

